

THÍCH CHỨC PHÚ

CƯ SĨ DỊCH KINH CUỘC ĐỜI & SỰ NGHIỆP



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

MỤC LỤC

CƯ SĨ DỊCH KINH - CUỘC ĐỜI & SỰ NGHIỆP

* Lời nói đầu	9
* Chi Khiêm: vị cư sĩ tài - hạnh kiêm ưu	13
* Kỵ đồ úy An Huyền và bản kinh <i>Pháp Cảnh</i>	39
* Nhiếp Thừa Viễn và Nhiếp Đạo Chân – truyền thống phiên kinh của một gia đình	47
* Trúc-thúc-lan – lãng tử hồi đầu	59
* Trúc-nan-đề – vị cư sĩ dịch kinh và hộ giới	71
* Thư Cừ Kinh Thanh – nhà dịch kinh giữa thời chiến loạn	83
* Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi – vị cư sĩ chuyên trì Luận tạng	99
* Vương tử Nguyệt-bà-thủ-na và bản kinh <i>Thắng Thiên Vương Bát-nhã</i>	109
* Vai trò hộ pháp của Phí Trường Phòng trong tác phẩm <i>Lịch đại Tam bảo ký</i>	119
* Những vị cư sĩ với nỗ lực khiêm tốn	141

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

D: Kinh Trường Bộ.

M: Kinh Trung Bộ.

S: Kinh Tương Ứng Bộ.

A: Kinh Tăng Chi Bộ.

ItA: Chú giải kinh Phật thuyết như vậy.

ĐTKĐCTT: Đại tạng kinh Đại chính tân tu.

LỜI NÓI ĐẦU

Thời Phật tại thế, có những vị đệ tử thân tuy ở tại gia nhưng đã mang chí nguyện xuất trần thượng sĩ. Trong số những cư sĩ được kinh *Tăng Chi* đề cập (A.i,23), có thể kể đến như: tối thắng về bố thí là Anāthapindika, chuyên lo sức khỏe cho Tăng-già là ngự y Jīvaka Komārabhacca, ưu thắng về hạnh đa văn là nữ cư sĩ Khujjutarā...

Đặc biệt, theo *Chú giải kinh Phật thuyết như vậy* (Paramatthadīpanī) của ngài Ācariya Dhammapāla, thì tập kinh *Phật thuyết như vậy* (Itivuttaka) do chính nữ cư sĩ Khujjutarā, nghe trực tiếp từ Đức Phật, sau đó trùng tụng lại cho các hầu nữ trong cung nghe (ItA. 29-32). Do đó có thể nói, đóng góp đầu tiên của hàng cư sĩ tại gia, trong việc lưu truyền kinh điển theo truyền thống Nam truyền, là nữ cư sĩ Khujjutarā.

Trong lãnh vực phiên dịch kinh điển Bắc truyền, bên cạnh những thành tựu của các bậc cao tăng với những tác phẩm đồ sộ hiện còn lưu giữ trong Đại tạng kinh, là những đóng góp lặng thầm nhưng rất mực quan trọng của một bộ phận cư sĩ. Xét ra, để toàn tâm chuyên dịch kinh thư, có những cư sĩ đã không màng đến thế tử, vinh hoa để cùng các bậc cao tăng trợ phiên kinh điển.

Sự đóng góp của hàng cư sĩ trong lãnh vực dịch kinh đôi khi không dừng lại trong một thế hệ, bởi lẽ, có những trường hợp cả hai cha con cùng làm việc dưới một dịch trường. Sau khi cha mất, người con kế tục truyền thống gia đình, cùng với các bậc cao tăng tổ chức phiên kinh.

Với sơ khảo bước đầu cho thấy, số lượng kinh điển do các vị cư sĩ phiên dịch từ Phạn sang Hán hiện còn trong Đại tạng kinh Đại chính tân tu đã trên một trăm bộ, trải đều trên cả ba tạng kinh điển Phật giáo, thế nhưng tên tuổi của các vị cư sĩ này chỉ xuất hiện thoáng bên cạnh hành trạng của các bậc cao tăng.

Nhằm ghi nhận những đóng góp của hàng cư

sĩ đã tận hiến một phần cuộc đời trong lãnh vực phiên kinh, chúng tôi cố gắng phác thảo chân dung và dịch phẩm của 16 vị cư sĩ tại gia, được ghi chép đó đây trong Đại tạng kinh Đại chính tân tu, với tên gọi là *Cư sĩ dịch kinh - cuộc đời và sự nghiệp*.

Bằng sự cẩn trọng và cân nhắc, nhưng sẽ khó tránh khỏi những vụng về khi đề cập đến công hạnh của tiền nhân. Nơi đây, chúng tôi xin lắng nghe chỉ giáo từ các bậc cao minh, để chân dung của các vị cư sĩ dịch kinh được hiện rõ trên trang Phật sử.

Trân trọng!

Thích Chúc Phú

CHI KHIÊM
VỊ CƯ SĨ TÀI - HẠNH KIÊM ƯU

1. LƯỢC SỬ VÀ THÂN THỂ

Chi Khiêm tự là Cung Minh, tên thường gọi là Việt, đôi khi được gọi là Chi Việt¹, nguyên quán nước Đại Nguyệt Chi. Thời Hán Linh Đế (156-189), tổ phụ đã đưa vài trăm người thân thuộc sang đất Hán sinh sống.

Chi Khiêm bẩm tánh thương người thương vật. Ngay từ thuở nhỏ, một lần cưỡi ngựa tre rong chơi trong xóm, bị chó của người láng giềng cắn, vết thương sâu đến tận xương. Người chủ nhà đó định giết chó nhằm lấy lá gan đắp lên vết thương.

Chi Khiêm bảo:

- Trời sinh loài vật này vì người mà giữ của. Nếu như cháu không đến nhà ông, thì cũng không bị chó cắn đến thế này. Lỗi này là do cháu, không liên quan gì đến con chó kia, nếu giết nó đi thì quả là tội nghiệp, thiệt không nên làm. Không những vậy, cháu thật là vô dụng, do dại dột nên tự tạo lỗi lớn. Trong khi đó súc vật vốn vô tri thì có chi mà trách tội nó?

Nhiều người trong xóm cảm kích câu nói đó của Chi Khiêm nên đã bàn nhau tha mạng cho chó².

Một lần khác, vào cuối đời Hán Hiến Đế (181-234), đất Đông Hán đại loạn, Chi Khiêm cùng vài mươi người đồng hương bôn tẩu sang Đông Ngô. Lúc khởi hành, Chi Khiêm chỉ mang theo một tấm chăn bông. Gặp lúc mùa đông, trong đoàn có một người không có chăn ấm, Chi Khiêm bảo kẻ đó đến ngủ cùng cho đỡ lạnh. Nửa đêm, người khách đó trộm chăn rồi bỏ đi. Sáng hôm sau, mọi người thấy Chi Khiêm co ro vì không có chăn ấm nên thăm hỏi.

Chi Khiêm bảo:

- Đêm qua người khách kia trộm chăn rồi trốn đi mất rồi.

Mọi người thốt lên:

- Tại sao ông không la lên?

Chi Khiêm đáp:

- Nếu như tôi la lên thì kẻ trộm đó không thể

thoát được và tất sẽ bị gia hình. Sao nữ vì một cái chần mà có thể gây phương hại cho kẻ kia?

Mọi người nghe xong, không ai không cảm phục³.

Chi Khiêm có một nhân dạng khác người, nếu không nói là quái lạ. Người thì cao nhưng gầy và đen, mắt có tròng trắng lớn, con ngươi thì màu vàng. Nhân dạng kỳ đặc như vậy nhưng Chi Khiêm rất thông minh trác tuyệt. Mười tuổi học Hán thư, bạn bè đồng học ai cũng nể phục, mười ba tuổi học ngôn ngữ Tây Vực. Mặc dù lớn lên ở đất Trung thổ, nhưng do được thọ học với Chi Lượng, một học trò của ngài Chi-lâu-ca-sấm, nên Chi Khiêm có được một căn bản Phật pháp vững vàng và đặc biệt am tường cả sáu ngôn ngữ. Cũng chính vì vậy mà người đương thời đã khen rằng:

Chàng Chi, chàng Chi mắt điểm vàng,

Thân hình tuy nhỏ, trí thênh thang.

(支郎支郎眼中黃.

形體雖細是智囊)⁴.

Khi đến Đông Ngô, nghe tài năng quán thể của Chi Khiêm, nên Ngô Tôn Quyền triệu đến tham vấn Phật pháp và cầu thỉnh đảm nhận chức vụ Bác sĩ⁵, giảng dạy cho Đông cung thái tử. Sau khi thái tử Tôn Lượng (243-260) lên ngôi, Chi Khiêm cũng già biệt mọi thế sự, tìm về chốn núi thẳm non cao⁶, cầu thọ Năm giới với ngài Trúc-pháp-lan và ần tu tại đây đến khi qua đời, hưởng thọ sáu mươi tuổi⁷.

2. SỐ LƯỢNG TÁC PHẨM

Chi Khiêm bắt đầu sự nghiệp phiên dịch của mình tại đất Đông Ngô vào năm Hoàng Vũ nguyên niên (222). Nhân vì nhận thấy kinh điển Phật giáo tuy đã lưu hành ở Giang Tả, nhưng phần lớn bằng ngôn ngữ Ấn Độ nên chưa được phổ biến, lưu hành. Là một người được thọ giáo Phật học từ Chi Lượng, với kiến thức bác cổ thông kim theo sự đánh giá của Ngô Tôn Quyền, cộng với khả năng am tường sáu ngoại ngữ, kể cả ngôn ngữ Trung Hoa; nên Chi Khiêm đã gặp nhiều thuận lợi trong việc phiên dịch kinh điển sang chữ Hán.

Thời gian Chi Khiêm dịch kinh trùng với khoảng thời gian được Ngô Tôn Quyền cư xử trọng hậu, nên ông gặp thuận lợi trong việc tiếp cận được nhiều bản kinh so với các nhà dịch kinh cùng thời kỳ. Sự kiện ngài Duy-kỳ-nan truyền cho Chi Khiêm năm trăm bài kệ kinh *Pháp Cú*, là một trong những minh chứng về điều kiện thuận lợi đó⁸.

Về số lượng dịch phẩm của Chi Khiêm, các bộ kinh lục thống kê không thống nhất.

Theo bộ kinh lục xưa nhất hiện còn là *Xuất Tam tạng ký tập*, thì tổng cộng 27 kinh⁹. Theo *Cao tăng truyện*, truyện Khương Tăng Hội, thứ sáu, gồm 49 kinh¹⁰. Căn cứ vào tác phẩm *Lịch đại Tam bảo ký*, quyển 5 và quyển 15, Phí Trường Phòng cho rằng số lượng dịch phẩm của Chi Khiêm bao gồm 129 bộ kinh được phân thành 152 quyển¹¹. Theo *Khai nguyên thích giáo lục*, quyển 2, ngài Trí Thắng cũng phân vân về sự khác biệt về số lượng kinh điển do Chi Khiêm phiên dịch, tuy vậy ngài cũng xác định có 88 bộ kinh được phân thành 118 quyển¹². Tác phẩm *Cổ*

kim dịch kinh đồ ký cũng căn cứ vào bản thống kê của Phí Trường Phòng khi đề cập đến số lượng tác phẩm Chi Khiêm.

Để phân nào hình dung sự đóng góp của Chi Khiêm trong lãnh vực dịch thuật kinh điển, chúng tôi liệt kê danh mục tác phẩm dựa theo bản thống kê của Phí Trường Phòng. Nhằm giúp người đọc tiện theo dõi, bản kinh nào do Chi Khiêm dịch, hiện còn được bảo lưu trong Đại tạng kinh Đại chính tân tu (ĐTKĐCTT), thì chúng tôi sẽ đánh dấu sao (*), những bản do người khác dịch, chúng tôi sẽ đánh dấu thăng (#), những bản trong ĐTKĐCTT ghi là *Thất dịch*, nhưng được phối kiểm là do Chi Khiêm dịch, thì chúng tôi đánh cộng (+) phía trước, những bản kinh chưa tìm thấy thì để trống.

1. (*) *Đại minh độ kinh* (4 quyển)¹³.
2. (#) *Thiên bí yếu kinh* (4 quyển)¹⁴
3. (#) *A-sai-mạt Bồ-tát kinh* (4 quyển)¹⁵
4. (*) *Bồ-tát bốn duyên tập kinh* (3 quyển)¹⁶
5. (*) *Duy-ma-cật sở thuyết bất tư nghì pháp môn kinh* (3 quyển)¹⁷

6. (#) *Tu hành phương tiện kinh* (2 quyển)¹⁸
7. (#) *Đại bát Nê-hoàn kinh* (2 quyển)¹⁹
8. (*) *Thụy ứng bốn khởi kinh* (2 quyển)²⁰
9. (#) *Pháp cảnh kinh* (2 quyển)²¹
10. *Tiểu A-sai-mạt kinh* (2 quyển)²²
11. (*) *A-di-đà kinh* (2 quyển)²³
12. (*) *Nghĩa túc kinh* (2 quyển)²⁴
13. (#) *Phương đẳng Thủ lãng nghiêm kinh*
(2 quyển)²⁵
14. (*) *Pháp cú kinh* (2 quyển)²⁶
15. (*) *Tuệ ấn kinh*²⁷
16. (*) *Bốn nghiệp kinh*²⁸
17. (#) *Tu lại kinh*²⁹
18. (*) *Phạm ma dụ kinh*³⁰
19. (*) *Tư-a-mạt kinh*³¹
20. (*) *Vì mật trì kinh*³²
21. (*) *Nguyệt minh đồng tử kinh*³³
22. (*) *A-nan tứ sự kinh*³⁴
23. (*) *Sai-ma-kiệt kinh*³⁵
24. (*) *Ưu-đa-la mẫu kinh*³⁶
25. (*) *Thất nữ kinh*³⁷

26. (#) *Úc-già trưởng giả kinh*³⁸
27. (*) *Bát sự kinh*³⁹
28. (*) *Thích-ma-nam bốn duyên kinh*⁴⁰
29. (*) *Sọan sao kinh*⁴¹
30. (*) *Lão nữ nhân kinh*⁴²
31. (*) *Trai kinh*⁴³
32. *Hối quá pháp kinh*
33. *Hiền giả đức kinh*⁴⁴
34. *Phật từng thương sở hạnh tam thập kệ kinh*
35. (*) *Liễu bốn sanh tử kinh*⁴⁵
36. *Duy minh nhị thập kệ kinh*
37. (*) *Long thí nữ kinh*⁴⁶
38. (*) *Lộc tử kinh*⁴⁷
39. *Thập nhị môn đại phương đẳng kinh*
40. (*) *Lại-tra-hòa-la kinh*⁴⁸
41. (*) *Tứ thập nhị chương kinh*⁴⁹
42. (*) *Nạn long vương kinh*⁵⁰
43. (*) *Bát tự thủ ý kinh*⁵¹
44. (#) *Ngũ âm sự kinh*⁵²
45. (*) *Thất tri kinh*⁵³
46. *Nhân dân cầu nguyện kinh*

47. (*) *Phật khai giải a-bạt Phạm chí kinh*⁵⁴
48. *Bảo hải Phạm chí thành tựu đại bi kinh*
49. *Phạm chí tử tử đạo bại kinh*
50. *Phạm chí vấn Phật sư kinh*
51. *Hàng thiên Phạm chí kinh*
52. (#) *Phạm chí kinh*⁵⁵
53. *Độ Phạm chí kinh*
54. *Ngoại đạo tiên ni thuyết độ kinh*
55. *Phạm chí kết tinh kinh*
56. *Phạm chí vấn Phật thế gian tăng giảm kinh*
57. *Phật vị ngoại đạo tu thâm thuyết ly dục kinh*
58. (*) *Phạm võng lục thập nhị kiến kinh*⁵⁶
59. (#) *A-chất quốc vương kinh*⁵⁷
60. (*) *Kiệt tham vương kinh*⁵⁸
61. (#) *Quốc vương thành tựu ngũ pháp cứu tồn u thế kinh*⁵⁹
62. (#) *Duy lâu vương sư tử chúng thí dụ kinh*⁶⁰
63. (*) *Chư pháp bản kinh*⁶¹
64. (*) *Ngũ mẫu tử kinh*⁶²
65. (*) *Giới tiêu phục tai kinh*⁶³
66. (#) *Khô thọ kinh*⁶⁴

67. (#) *Thị ngã sở kinh*⁶⁵
68. (#) *Cam-lồ đạo kinh*⁶⁶
69. (#) *Bất tịnh quán kinh*⁶⁷
70. (#) *Thủy thượng bào kinh*⁶⁸
71. (#) *Hằng thủy giới kinh*⁶⁹
72. (#) *Sắc vô thường kinh*⁷⁰
73. (#) *Hộ khẩu ý kinh*⁷¹
74. (#) *Thọ mạng xúc kinh*⁷²
75. (#) *Pháp thí thắng kinh*⁷³
76. (#) *Chư lậu tận kinh*⁷⁴
77. (#) *Tu hành từ kinh*⁷⁵
78. (*) *Tu-ma-đề trưởng giả kinh*⁷⁶
79. (#) *Ma điều vương kinh*⁷⁷
80. (*) *Tứ nguyện kinh*⁷⁸
81. (#) *Tịnh hạnh phẩm kinh*⁷⁹
82. (+) *Kim cang thanh tịnh kinh*⁸⁰
83. (*) *Duy việt tạp nạn kinh*⁸¹
84. (#) *Phật vị a chí khoáng dã quý
thuyết pháp kinh*⁸²
85. (#) *A-xà-thế vương nữ a thuật đạt Bồ-tát kinh*⁸³
86. (#) *Khuyến tấn học đạo kinh*⁸⁴

87. (*) *Bối đa thọ bất tư duy thập nhị nhân duyên kinh*⁸⁵
88. (*) *Kiên ý kinh*⁸⁶
89. (*) *Tam phẩm đệ tử kinh*⁸⁷
90. *Ma-ha tinh tấn kinh*
91. (#) *Bồ-tát tu hành kinh*⁸⁸
92. (#) *Phổ quang Bồ-tát kinh*
93. (*) *Đà-la-ni cú chú kinh*⁸⁹
94. (*) *Hoa tích đà-la-ni chú kinh*⁹⁰
95. (*) *Bát cát tường kinh*⁹¹
96. (#) *Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật chú kinh*⁹²
97. *Thất Phật thân chú kinh*⁹³
98. *Đại từ vô giảm kinh*⁹⁴
99. (#) *Bảo nữ minh tam thập nhị tướng kinh*⁹⁵
100. (#) *Tam ngư thất thủy kinh*⁹⁶
101. (#) *Diễn đạo tục nghiệp kinh*⁹
102. (*) *Bát trang hiệu nữ kinh*⁹⁸
103. (*) *Thân nhật kinh*⁹⁹
104. (*) *Tôn-đa-da trí kinh*¹⁰⁰
105. (*) *Trưởng giả âm duyệt kinh*¹⁰¹
106. (*) *Hắc thị Phạm chí kinh*¹⁰²

107. (*) *Pháp luật kinh*¹⁰³
108. (#) *Xuất gia công đức kinh*¹⁰⁴
109. (*) *Tệ ma thí mục liên kinh*¹⁰⁵
110. (#) *Thất lậu kinh*¹⁰⁶
111. (#) *Lam đạt vương kinh*¹⁰⁷
112. *Ma nữ văn Phật thuyết pháp
đắc nam thân kinh*
113. (#) *Ma hóa tác Tỳ-kheo kinh*¹⁰⁸
114. (#) *Phật dĩ tam xa hoán kinh*¹⁰⁹
115. (*) *Vị sanh oán kinh*¹¹⁰
116. (*) *Phát-gia-sa vương kinh*¹¹¹
117. (*) *Tu-ma-đề nữ kinh*¹¹²
118. (#) *Bách dụ kinh*¹¹³
119. (#) *Tuyết sơn di hầu kinh*¹¹⁴
120. (#) *Độ thoát cầu tử kinh*¹¹⁵
121. (*) *Chế cầu kinh*¹¹⁶
122. (#) *Tam chủng lương mã kinh*¹¹⁷
123. *Si điều sự kinh*
124. (#) *Hà trung thảo qui kinh*¹¹⁸
125. (#) *Hạt miết kinh*¹¹⁹
126. (#) *Tứ chủng lương mã kinh*¹²⁰

127. (#) *Ứng điều lập kinh*¹²¹

128. (+) *Pháp diệt tận kinh*¹²²

129. (*) *Vô mẫu tử kinh*¹²³

Trong 129 bộ kinh này, chúng tôi đã xác định trong ĐTKĐCTT còn lưu giữ 57 bộ kinh do Chi Khiêm dịch; 2 bộ ghi Thất dịch, nhưng đã phối kiểm và xác định rằng cũng do Chi Khiêm dịch; 50 bộ đã được tìm thấy qua bản dịch của các tác giả khác và 20 bộ chưa thể xác định.

Ngoài danh mục do Phí Trường Phòng đề xuất, trong ĐTKĐCTT còn lưu lại một bộ kinh do Chi Khiêm dịch như: kinh *Bồ-tát sanh địa*¹²⁴; và hai bộ được dịch cùng với tác giả khác như kinh *Ma-đăng-già*¹²⁵ và *Phật thuyết Phật y kinh*¹²⁶.

Như vậy, tổng số những bộ kinh do Chi Khiêm phiên dịch, hiện được bảo lưu trong ĐTKĐCTT là 62 bộ kinh.

Xuyên qua 62 tác phẩm đó, có thể thấy các thể loại kinh điển do Chi Khiêm dịch rất phong phú, đủ cả năm thời từ Hoa Nghiêm, A-hàm,

Phương đẳng, Bát-nhã và Pháp Hoa. Về phương tiện tu tập hành trì, dịch phẩm của Chi Khiêm bao gồm những tác phẩm của Thiền tông, Tịnh Độ tông, Mật tông, Luật tông. Bên cạnh công việc dịch thuật kinh điển, ông còn chú giải kinh *Liễu bốn sanh tử* và sáng tác một khúc Phạm-bôi mang tên *Bồ-tát liên cú*, dựa trên nền tảng kinh *Vô lượng thọ* và *Trung bốn khởi*.

Trong bối cảnh Phật pháp còn sơ khai ở miền Giang Tả, căn cứ vào quãng thời gian dịch kinh, số lượng tác phẩm và tuổi thọ của Chi Khiêm; đã cho thấy ông đã cống hiến toàn bộ đời mình cho sự nghiệp dịch thuật kinh điển. Từ sự nghiệp dịch thuật của Chi Khiêm còn cho thấy, ông đã có một vai trò rất lớn so với Khương Tăng Hội trong việc đem Phật pháp vào Đông Ngô. Vì lẽ, thời điểm Khương Tăng Hội đến Đông Ngô vào năm Xích Ô thứ 10 (247)¹²⁷. Đó cũng là lúc mà toàn bộ dịch phẩm kinh điển của Chi Khiêm gần như đã hoàn thành, vì chỉ bảy năm sau (253), Chi Khiêm đã rời chốn kinh đô tìm nơi ẩn tu trong núi.

3. KẾT LUẬN

Hơn 30 năm phiên dịch kinh điển, Chi Khiêm đã cống hiến cho thời đại mình nói riêng và cho Phật giáo nói chung một số lượng lớn những dịch phẩm giá trị. Trong số những dịch phẩm nổi bật của Chi Khiêm còn lưu lại đến ngày nay có thể kể đến như kinh *Nghĩa túc*, *Pháp cú*, *Tứ thập nhị chương*...

Chi Khiêm có bản tánh thuần thiện, khiêm cung. Lúc nhỏ ông đã tỏ ra thương người, thương vật. Trong sự nghiệp phiên kinh, đôi khi vì những lý do ý nhị, nên có những tác phẩm do bản thân phiên dịch, nhưng Chi Khiêm vẫn không ghi tên mình mà thay vào đó là tên tuổi của các bậc cao tăng.

Vốn là kẻ tri thời mẫn thế, nên sau khi Tôn Lượng lên ngôi, Chi Khiêm buông bỏ việc đời, cầu thọ Năm giới với Trúc-pháp-lan và ẩn tu đến lúc cuối đời trong chốn sơn tự, đã bộc lộ khí khái và phẩm vị của một cư sĩ tài-hạnh kiêm ưu.

CHÚ THÍCH

- ¹ 大正藏第 55 冊 No. 2145 出三藏記集, 卷第七
- ² 大正藏第 55 冊 No. 2145 出三藏記集, 卷第十三.
- ³ 大正藏第 55 冊 No. 2154 開元釋教錄, 卷第二.
- ⁴ 大正藏第 55 冊 No. 2157 貞元新定釋教目錄, 卷第三
- ⁵ 大正藏第 55 冊 No. 2145 出三藏記集, 卷第十三.
Nguyên văn: 權大悅. 拜為博士. 使輔導東宮. Theo *Hán ngữ Đại từ điển*, Bác sĩ là người thông bác cổ kim và đồng thời là một chức danh của quan dạy học thời nhà Hán.
- ⁶ Nguyên văn ghi là 穹隘山, thực ra đây không phải là tên riêng của một ngọn núi, mà là nơi sơn cùng thủy tận. Xem thêm, 大正藏第 54 冊 No. 2128 一切經音義, 卷第八十, 穹隘.
- ⁷ 大正藏第 55 冊 No. 2145 出三藏記集, 卷第十三.
- ⁸ 大正新脩大藏經第 04 冊 No. 0210 法句經卷上, 法句經序. Nguyên văn: 僕從受此五百偈本
- ⁹ 大正藏第 55 冊 No. 2145 出三藏記集, 卷第十三.
- ¹⁰ 大正藏第 50 冊 No. 2059 高僧傳.
- ¹¹ 大正藏第 49 冊 No. 2034 歷代三寶紀.
- ¹² 大正藏第 55 冊 No. 2154 開元釋教錄
- ¹³ 大正新脩大藏經第 08 冊 No. 0225 大明度經
- ¹⁴ 大正藏第 15 冊 No. 0620 治禪病祕要法. Thư Cù Kinh Thanh dịch.
- ¹⁵ 大正新脩大藏經第 13 冊 No. 0403 阿差末菩薩經. Trúc Pháp Hộ dịch.

- ¹⁶ 大正藏第 03 冊 No. 0153 菩薩本緣經。
- ¹⁷ 大正新脩大藏經第 14 冊 No. 0474 佛說維摩詰經
- ¹⁸ Theo *Khai nguyên thích giáo lục*, quyển 3, bản kinh này còn mang tên *Đạt-ma đa-la thiền kinh*, hiện còn 2 quyển do ngài Phật-đà-bạt-đà-la dịch. Xem, 大正新脩大藏經第 15 冊 No. 0618 達摩多羅禪經
- ¹⁹ 大正新脩大藏經第 12 冊 No. 0378 佛說方等般泥洹經. Trúc Pháp Hộ dịch.
- ²⁰ 大正新脩大藏經第 03 冊 No. 0185 太子瑞應本起經
- ²¹ 大正新脩大藏經第 12 冊 No. 0322 法鏡經. Kỳ mã Đô úy An Huyền dịch.
- ²² Bản kinh chưa tìm thấy, nhưng được *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 2; *Khai nguyên thích giáo lục*, quyển 2; *Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục*, quyển 24... đều xác nhận là do Chi Khiêm dịch.
- ²³ 大正新脩大藏經第 12 冊 No. 0362 佛說阿彌陀三耶三佛薩樓佛檀過度人道經
- ²⁴ 大正新脩大藏經第 04 冊 No. 0198 佛說義足經
- ²⁵ 大正新脩大藏經第 15 冊 No. 0642 佛說首楞嚴三昧經. Cư-ma-la-thập dịch.
- ²⁶ 大正新脩大藏經第 04 冊 No. 0210 法句經. Chúng tôi đã chứng minh Chi Khiêm là dịch giả thực sự của kinh *Pháp Cú*. Xem, Thích Chúc Phú, *Kinh Tứ thập nhị chương, đối chiếu và nhận định*. Nxb Hồng Đức, 2014, tr.13.
- ²⁷ 大正新脩大藏經第 15 冊 No. 0632 佛說慧印三昧經
- ²⁸ 大正新脩大藏經第 10 冊 No. 0281 佛說菩薩本業經

- 29 大正新脩大藏經第 12 冊 No. 0328 佛說須賴經. Sa-môn Bạch Diên dịch
- 30 大正新脩大藏經第 01 冊 No. 0076 梵摩渝經
- 31 Tên khác. 大正藏第 14 冊 No. 0532 私呵昧經
- 32 Tên khác. 大正藏第 19 冊 No. 1011 佛說無量門微密持經
- 33 Tên khác. 大正藏第 03 冊 No. 0169 月明菩薩經
- 34 大正藏第 14 冊 No. 0493 佛說阿難四事經
- 35 Tên khác. 大正藏第 14 冊 No. 0533 菩薩生地經
- 36 Tên khác. 優多羅母墮餓鬼緣. Nằm trong quyển 5 của 大正藏第 04 冊 No. 0200 撰集百緣經
- 37 大正藏第 14 冊 No. 0556 佛說七女經
- 38 大正藏第 12 冊 No. 0323 郁迦羅越問菩薩行經. Trúc Pháp Hộ dịch.
- 39 大正藏第 14 冊 No. 0581 佛說八師經
- 40 大正藏第 01 冊 No. 0054 釋摩男本四子經
- 41 大正藏第 17 冊 No. 0790 佛說孛經抄
- 42 大正藏第 14 冊 No. 0559 佛說老女人經
- 43 大正藏第 01 冊 No. 0087 齋經
- 44 Chưa tìm thấy. Được dẫn lại trong *Hoàng Minh tập*, quyển 13.
- 45 大正藏第 16 冊 No. 0708 了本生死經
- 46 大正藏第 14 冊 No. 0557 佛說龍施女經
- 47 Tên khác. 大正藏第 03 冊 No. 0181a 九色鹿經. Xem thêm, 大正藏第 03 冊 No. 0182b 佛說鹿母經
- 48 大正藏第 01 冊 No. 0068 賴吒和羅經

⁴⁹ 大正藏第 17 冊 No. 0784 四十二章經. Chúng tôi đã chứng minh bản kinh này do Chi Khiêm dịch. Xem, Thích Chúc Phú, *Kinh Tứ thập nhị chương, đối chiếu và nhận định*, Nxb Hồng Đức, 2014, tr.15.

⁵⁰ Tên khác. 大正藏第 15 冊 No. 0597 龍王兄弟經

⁵¹ 大正藏第 02 冊 No. 0107 佛說不自守意經

⁵² 大正藏第 15 冊 No. 0606 修行道地經, 卷第一修行道地經, 五陰本品第二. Trúc Pháp Hộ dịch

⁵³ 大正藏第 01 冊 No. 0027 七知經

⁵⁴ 大正藏第 01 冊 No. 0020 佛開解梵志阿[颱-台+(发-又+又)]經

⁵⁵ 大正藏第 03 冊 No. 0154 生經, 卷第五, 佛說梵志經第四十五. Trúc Pháp Hộ dịch.

⁵⁶ 大正藏第 01 冊 No. 0021 梵網六十二見經

⁵⁷ 大正藏第 53 冊 No. 2121 經律異相, 卷第二十九, 阿質王從佛生信, 五

⁵⁸ Hiện bảo lưu tại 大正藏第 04 冊 No. 0198 佛說義足經卷上, 桀貪王經

⁵⁹ 大正藏第 02 冊 No. 0125 增壹阿含經卷第四十二, 結禁品第四十六, 七.

⁶⁰ 大正藏第 53 冊 No. 2121 經律異相, 卷第十七, 兄弟爭財請佛解競為說往事便得四果十二

⁶¹ 大正藏第 01 冊 No. 0059 諸法本經

⁶² 大正藏第 14 冊 No. 0555a 五母子經

⁶³ 大正藏第 24 冊 No. 1477 佛說戒消災經

⁶⁴ 大正藏第 17 冊 No. 0806 佛說枯樹經, bản này ghi Thất dịch. Hiện còn một bản tại 大正藏第 02 冊 No. 0099 雜阿含經, 卷第十八, 弟子所說誦第四品, (四九四).

⁶⁵ 大正藏第 03 冊 No. 0154 生經, 佛說是我所經第五. Trúc Pháp Hộ dịch.

⁶⁶ 大正藏第 53 冊 No. 2121 經律異相鼠偷蘇身長器中二, 卷第四十七

⁶⁷ 大正藏第 04 冊 No. 0212 出曜經, 出曜經卷第五, 愛品第三

⁶⁸ 大正藏第 53 冊 No. 2121 經律異相卷第三十四, 國王女見水上泡起無常想七

⁶⁹ 大正藏第 01 冊 No. 0033 恒水經. Pháp Cự dịch.

⁷⁰ 大正藏第 17 冊 No. 0801 佛說無常經. Nghĩa Tịnh dịch.

⁷¹ 大正藏第 02 冊 No. 0125 增壹阿含經, 卷第十二, 三寶品第二十一, (八)

⁷² 大正藏第 02 冊 No. 0100 別譯雜阿含經卷第五, 八六

⁷³ 大正藏第 04 冊 No. 0212 出曜經, 卷第二十三, 泥洹品

⁷⁴ 大正藏第 02 冊 No. 0099 雜阿含經, 卷第十, 二六三

⁷⁵ Theo Khai nguyên thích giáo lục, quyển 2 cho rằng, được trích từ kinh *Tu hành đạo địa*. Hiện bảo lưu tại 大正藏第 15 冊 No. 0606 修行道地經, 卷第二慈品第六

⁷⁶ 大正藏第 14 冊 No. 0530 佛說須摩提長者經

⁷⁷ 大正藏第 03 冊 No. 0152 六度集經卷第八, 明度無極章第六, 摩調王經

⁷⁸ 大正藏第 17 冊 No. 0735 佛說四願經

⁷⁹ 大正藏第 09 冊 No. 0278 大方廣佛華嚴經, 卷第六, 淨行品第七

⁸⁰ 金剛清淨經, theo Phí Trường Phòng còn có tên gọi khác là kinh 佛說金剛三昧本性清淨不壞不滅經, nằm trong 大正藏第 15 冊 No. 0644, nhưng ghi là Thất dịch. Như vậy, cần phải khôi phục tên dịch giả là cư sĩ Chi Khiêm.

⁸¹ 大正藏第 17 冊 No. 0760 惟日雜難經

⁸² 大正藏第 02 冊 No. 0100 別譯雜阿含經, 別譯雜阿含經卷第十五, 三二五

⁸³ 大正藏第 12 冊 No. 0337 佛說阿闍貴王女阿術達菩薩經. Trúc Pháp Hộ dịch.

⁸⁴ 大正藏第 02 冊 No. 0099 雜阿含經, 卷第二十一, 五七三

⁸⁵ 大正藏第 16 冊 No. 0713 貝多樹下思惟十二因緣經

⁸⁶ Tựa đề hơi khác. 大正藏第 02 冊 No. 0107 佛說不自守意經. Có một bản dịch của ngài An Thế Cao, hiện bảo lưu tại 大正藏第 17 冊 No. 0733 佛說堅意經.

⁸⁷ 大正藏第 17 冊 No. 0767 佛說三品弟子經

⁸⁸ 大正藏第 12 冊 No. 0330 佛說菩薩修行經. Bạch Pháp Tổ, dịch.

⁸⁹ 大正藏第 21 冊 No. 1351 佛說持句神咒經

⁹⁰ 大正藏第 21 冊 No. 1356 佛說華積陀羅尼神咒經

⁹¹ 大正藏第 14 冊 No. 0427 佛說八吉祥神咒經

⁹² 大正藏第 08 冊 No. 0250 摩訶般若波羅蜜大明咒經. Cưu-ma-la-thập dịch.

⁹³ Ngài Huyền Ứng có dẫn lại tên trong *Nhất thiết kinh âm nghĩa*, quyển 5.

- ⁹⁴ Không tìm thấy, *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 4, có đề cập.
- ⁹⁵ 大正藏第 13 冊 No. 0399 寶女所問經, 卷第四, 三十二相品第九. Trúc Pháp Hộ dịch.
- ⁹⁶ 大正藏第 04 冊 No. 0212 出曜經, 卷第三, 無常品下. Trúc Phật Niệm dịch.
- ⁹⁷ 大正藏第 17 冊 No. 0820 佛說演道俗業經. Thánh Kiên dịch.
- ⁹⁸ Tựa đề hơi khác. 大正藏第 14 冊 No. 0559 佛說老女人經
- ⁹⁹ 大正藏第 14 冊 No. 0535 佛說申日經
- ¹⁰⁰ 大正藏第 14 冊 No. 0582 佛說孫多耶致經
- ¹⁰¹ 大正藏第 14 冊 No. 0531 佛說長者音悅經
- ¹⁰² 大正藏第 14 冊 No. 0583 佛說黑氏梵志經
- ¹⁰³ 大正藏第 15 冊 No. 0631 佛說法律三昧經
- ¹⁰⁴ 大正藏第 16 冊 No. 0707 佛說出家功德經. Thất dịch.
- ¹⁰⁵ 大正藏第 01 冊 No. 0067 弊魔試目連經
- ¹⁰⁶ Không tìm thấy, được dẫn bởi, 大正藏第 32 冊 No. 1646 成實論卷第二
- ¹⁰⁷ 大正藏第 53 冊 No. 2121 經律異相, 卷第二十七, 藍達王因目連悟道六
- ¹⁰⁸ 大正藏第 04 冊 No. 0201 大莊嚴論經, 卷第七四四
- ¹⁰⁹ 大正藏第 09 冊 No. 0262 妙法蓮華經卷第二, 譬喻品第三
- ¹¹⁰ 大正藏第 14 冊 No. 0507 佛說未生冤經
- ¹¹¹ Tựa đề hơi khác. 大正藏第 14 冊 No. 0511 佛說苜沙王五願經

¹¹² 大正藏第 02 冊 No. 0128a 須摩提女經；大正藏第 14 冊 No. 0530 佛說須摩提長者經

¹¹³ 大正藏第 04 冊 No. 0209 百喻經. *Câu-na-tỳ-địa dịch.*

¹¹⁴ 大正藏第 02 冊 No. 0099 雜阿含經, 卷第二十四, 六二〇

¹¹⁵ 大正藏第 53 冊 No. 2121 經律異相, 卷第十二, 沙門慈狗轉身為人立不退地九.

¹¹⁶ 大正藏第 04 冊 No. 0214 獬狗經

¹¹⁷ 大正藏第 02 冊 No. 0099 雜阿含經卷第三十二九一八

¹¹⁸ 大正藏第 02 冊 No. 0099 雜阿含經, 卷第十五, 四〇六

¹¹⁹ 大正藏第 03 冊 No. 0154 生經, 卷第四, 佛說鬘喻經第三十五; 大正藏第 04 冊 No. 0212 出曜經, 卷第二, 無常品之二

¹²⁰ 大正藏第 02 冊 No. 0099 雜阿含經, 卷第三十三, 九二二

¹²¹ 大正藏第 02 冊 No. 0099 雜阿含經卷第二十四, 六一七

¹²² 大正藏第 12 冊 No. 0396 佛說法滅盡經. *Bản kinh này ĐTKĐCTT ghi là Thất dịch, sau khi đối chiếu thêm Khai nguyên thích giáo lục, quyển 2, quyển 14; Đại Đường nội điển lục, quyển 2; Đại châu san định thích giáo mục lục, quyển 5, thì đã xác định do Chi Khiêm dịch.*

¹²³ Tựa đề hơi khác. 大正藏第 17 冊 No. 0808 佛說犢子經

¹²⁴ 大正藏第 14 冊 No. 0533 菩薩生地經

¹²⁵ 大正藏第 21 冊 No. 1300 摩登伽經.

¹²⁶ Chi Việt, là một tên gọi khác của Chi Khiêm. Xem, 大正藏第 17 冊 No. 0793 佛說佛醫經

¹²⁷ 大正藏第 50 冊 No. 2059 高僧傳卷第一

**KY ĐÔ ÚY AN HUYỀN
VÀ BẢN KINH *PHÁP CẢNH***

An Huyền (安玄)¹ người nước An Tức, còn gọi là đế quốc Parthia (247.BC-224. AD), thuộc Trung Đông. Khu vực này ngày nay nằm giữa biên giới của Iran và Turkmenistan. Ông mang bản chất sâu sắc, trong sạch, nhu hòa và khiêm cung, có tâm khát ngưỡng đạo pháp nên phát nguyện làm một vị Ưu-bà-tắc. Sau khi quy ngưỡng Tam bảo, ông nghiêm trì giới pháp, thúc liễm thân tâm, rộng đọc kinh điển, siêng năng hành trì.

Cuối đời Hán Linh Đế (156-189), vào niên hiệu Quang Hòa năm thứ ba (180), ông đến Lạc Dương buôn bán, do có đóng góp chút công lao nên được vương quan sở tại phong làm Kỵ đô úy (騎都尉). An Huyền có chí nguyện hoằng dương Phật pháp, xem Phật pháp là sự nghiệp của đời mình², nên đã siêng năng luyện tập Hán ngữ, thường đàm luận đạo nghĩa với các bậc Sa-môn.

Vào niên hiệu Quang Hòa năm thứ tư (181), ông đã cùng với Sa-môn Nghiêm Phật Điều dịch kinh *Pháp cảnh*. An Huyền dịch Phạn văn, Nghiêm Phật Điều bút thọ, lý cú thông đạt, văn

điều tỏ tường, thâm nghĩa của bản kinh đều được hiển bày và lưu truyền cho hậu thế.

Bản riêng về vấn đề bút thọ, tác giả Lê Mạnh Thát trong *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*³ cho rằng, *hiện tượng bút thọ đầu tiên diễn ra tại chùa Thủy Nam, vào ngày rằm tháng 5 năm Nguyên Khương thứ nhất (291), đất Thương Viên của Trần Lưu, khi Sa-môn Moksala người Vu-điền (Khotan) cầm bản Phạn, Ưu-bà-tắc Trúc-thúc-lan khẩu truyền, còn Chúc Thái Huyền và Chu Huyền Minh bút thọ.*

Trong việc xác định thời điểm bút thọ đầu tiên, tác giả Lê Mạnh Thát đã nhầm, vì hơn một trăm năm trước đó (181), cư sĩ An Huyền đã khẩu truyền Phạn văn, và Sa-môn Nghiêm Phật Điều đã bút thọ bản kinh *Pháp cảnh* (玄口譯梵文.佛調筆受)⁴.

Sau khi dịch kinh *Pháp cảnh*, cư sĩ An Huyền cùng Sa-môn Nghiêm Phật Điều dịch tiếp kinh *A-hàm khẩu giải thập nhị nhân duyên*. Trong ĐTKĐCTT hiện bảo lưu cả hai bản kinh

này⁵. Tuy đóng góp của Kỵ đô úy An Huyền khiêm tốn, thế nhưng dịch phẩm của ông cũng như các dịch phẩm của An Dương hầu Thư Cừ Kinh Thanh và Sa-môn Nghiêm Phật Điều, đã được người cùng thời ca ngợi và xưng tán⁶.

Cụ thể là, trong hai dịch phẩm đồng tác giả của ông, thì bản kinh *Pháp cảnh* được ngài Khương Tăng Hội viết bài tựa giới thiệu và tán thán, nguyên tác hiện được bảo lưu tại *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển sáu⁷. Do tư liệu ghi chép về ông quá giản lược, nên chúng tôi xin giới thiệu bài tựa kinh *Pháp cảnh* qua bản dịch của giáo sư Lê Mạnh Thát, xem đó như là một cố gắng nhằm phác thảo thêm vài nét, về cuộc đời cũng như tác phẩm của cư sĩ tại gia Kỵ đô úy An Huyền.

*Bài tựa kinh Pháp Cảnh*⁸.

Rằng tâm là cội nguồn của mọi pháp, là căn gốc của thiện ác, cùng ra khác tên, họa phúc chia dòng, lấy thân làm xe, lấy nhà làm nước, đi khắp mười phương, vốn không ngưng nghỉ.

Dục nhà khó thỏa mãn, như biển nuốt sông,

lừa có thêm củi. Sáu tà hung tàn còn hơn lưới giăng giết cả. Người nữ nịnh bậy sánh với ma quỷ, khéo dối ít tin. Đào nhà gây họa. Tôn tà uế, khinh thanh chân, nói nhiều xịch, chê thánh hiền, gây ngực tụng, chôn cửu thân, ấy là do nhà cả.

Vì thế, thượng sĩ thẹn nói dơ, sợ nói dữ, mà run run rầy rầy, lặng nghĩ trốn đi, như bạc mình triết tránh kẻ vô đạo. Bèn xuống tóc hủy dung, áo pháp là quý, yên ở chùa chiền, rèn lòng gạt dơ, ôm đạo nói đức, mở điếu dẫn đui.

Hoặc có người ở ẩn núi đằm, gỏi đá uống suối, chuyên lòng rửa bản, hôn hợp với đạo, chí vắng sánh với vô danh, dạy sáng khắp cả quần sinh. Hiền thánh đua nhau thanh tịnh, gọi đạo đó là Đại Minh, nên tên là Gương Pháp (Pháp kính).

Kỳ đồ úy An Huyền, Nghiêm Phù Điều đất Lâm Hoài, hai vị hiền này khi tuổi mới lớn, chí rộng nghiệp thánh, tìm sâu với xa, dòn lòng tới chỗ u vi, thương đời mê lầm, không thấy vẻ đẹp lớn, vất óc truyền dịch nét lớn kinh này. Đồ úy miệng nói, Nghiêm Điều bút ghi, lời đẹp đã hợp

xưa, nghĩa lại vi diệu. Nhưng thời can qua chưa hết, chí sĩ chẳng dám rảnh nghĩ. Đạo lớn suy dân, kẻ học Phật ít.

Hội tôi thấy lời dạy của kinh có thể cứu làm than nơi lắm hiểm. Song nghĩa chận không thông, nhân rảnh đem hết chỗ ngu làm ra chú nghĩa. Tang thầy trái năm, bồi hồi, ngừng bút buồn bã, nhớ người xưa, mến đạo thánh, nước mắt tuôn trào. Nay tôi xin ghi chỗ thiếu ngờ, đợi chờ mình triết về sau, nếu có thông hành, là để làm rõ Tam bảo vậy.

CHÚ THÍCH

¹ Bài viết dựa trên các nguồn tài liệu sau: 大正藏第 55 冊 No. 2145 出三藏記集, 卷第十三, 安玄傳第三; 大正藏第 50 冊 No. 2059 高僧傳, 卷第一, 支樓迦識; 大正藏第 55 冊 No. 2154 開元釋教錄, 卷第一, 優婆塞安玄.

² 大正藏第 55 冊 No. 2145 出三藏記集, 卷第十三, 安玄傳第三. Nguyên văn: 常以法事為己務

³ Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 1, Từ khởi nguyên đến thời Lý Nam Đế, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1999, tr.382.

⁴ 大正藏第 55 冊 No. 2145 出三藏記集, 卷第十三, 安玄傳第三.

⁵ 大正新脩大藏經第 12 冊 No. 0322 法鏡經; 大正新脩大藏經第 25 冊 No. 1508 阿含口解十二因緣經

⁶ 大正藏第 50 冊 No. 2059 高僧傳, 卷第一, 支樓迦識. Nguyên văn: 世稱安侯都尉佛調三人傳譯. 號為難繼

⁷ 大正藏第 55 冊 No. 2145 出三藏記集, 卷第六, 法鏡經序第十.

⁸ Lê Mạnh Thát, *Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam*, tập 2, Nxb TP.HCM, 2001, tr.191-192.

**NHIẾP THỪA VIỄN VÀ NHIẾP ĐẠO CHÂN
TRUYỀN THỐNG PHIÊN KINH
CỦA MỘT GIA ĐÌNH**

Một trong những bậc cao tăng có nhiều công hiến về phương diện dịch thuật ở thời kỳ đầu là ngài Trúc Pháp Hộ (226-303)¹. Với số lượng đồ sộ và nghiêm túc trong nội dung của những dịch phẩm kinh điển, ngài Trúc Pháp Hộ được *Cao tăng truyện* tôn xưng là Đôn Hoàng Bồ-tát². Ở đây, ngoài tầm mức trí tuệ riêng có và quá trình nỗ lực của chính cá nhân, thì sự nghiệp phiên dịch của ngài Trúc Pháp Hộ sở dĩ được thành tựu là nhờ sự hỗ trợ của nhiều giới và nhiều người. Trong số đó phải kể đến sự đóng góp của hai cha con Nhiếp Thừa Viễn và Nhiếp Đạo Chân sống ở thời Tây Tấn (266-316)³.

Có thể nói, mối quan hệ giữa ngài Trúc Pháp Hộ và hai cha con Nhiếp Thừa Viễn, Nhiếp Đạo Chân là quan hệ hiếm có trong lịch sử phiên dịch nói riêng và lịch sử Phật giáo nói chung. Vì lẽ, cả hai cha con đều tham gia phiên dịch dưới dịch trường của ngài Trúc Pháp Hộ. Trong khi đó, không gian hoàng hóa và phiên dịch của ngài Trúc Pháp Hộ trải rộng từ Đôn Hoàng, Lạc Dương cho đến Trường An. Khảo sát bối cảnh

xuất hiện của các tác phẩm cho thấy, những dịch phẩm ra đời tại hai khu vực Lạc Dương và Trường An đều lưu dấu ấn của hai cha con Nhiếp Thừa Viễn và Nhiếp Đạo Chân. Điều đó đã chứng minh rằng, vì sự nghiệp phiên kinh, hai vị cư sĩ này đã chấp nhận đời sống thiên di, theo bước chân của ngài Trúc Pháp Hộ. Đặc biệt, khi Nhiếp Thừa Viễn mất, thì Nhiếp Đạo Chân đã tiếp tục sự nghiệp dang dở của cha. Không những vậy, ngay cả khi ngài Trúc Pháp Hộ viên tịch, thì Nhiếp Đạo Chân cũng tự mình phiên dịch nhiều bản kinh còn lưu lại đến hôm nay.

Cống hiến của hai cha con Nhiếp Thừa Viễn và Nhiếp Đạo Chân đối với sự nghiệp phiên dịch kinh điển rất lớn. Tuy nhiên hành trạng của hai người được lưu lại không nhiều, thế nên rất khó có thể phác họa đầy đủ nhân dạng và sự nghiệp của hai cha con cư sĩ Nhiếp Thừa Viễn và Nhiếp Đạo Chân.

1. NHIẾP THỪA VIỄN

Nhiếp Thừa Viễn là cư sĩ tại gia, có khả năng văn chương biện luận, nắm vững các thể

loại trường hàng và kệ tụng, một lòng thú hưởng Phật pháp. Khi ngài Trúc Pháp Hộ dịch kinh, phần lớn đều tham vấn và nhờ Nhiếp Thừa Viễn góp ý, chỉnh sửa (護公出經多參正焉)⁴. Nói theo *Thích thị kê cổ lược*, trong sự nghiệp phiên dịch của ngài Trúc Pháp Hộ, thì Ưu-bà-tắc Nhiếp Thừa Viễn đã cầm bút phụ giúp phiên kinh, với số lượng gần 400 quyển (優婆塞叟承遠執筆助翻. 垂四百卷)⁵.

Về tác phẩm, ngoài những tác phẩm bút thọ dịch phẩm của ngài Trúc Pháp Hộ như kinh *Quang tán*, *Tu chân Thiên tử*, *Thủ lãnh nghiêm tam muội*, *Chánh Pháp Hoa...*, theo *Khai nguyên thích giáo lục*, quyển 2, Nhiếp Thừa Viễn cũng tự mình dịch được hai bộ kinh, gồm ba quyển. Cả hai bản kinh này hiện được bảo lưu trong ĐTKĐCTT, bao gồm kinh *Phật thuyết siêu nhật minh tam muội*⁶ và *Phật thuyết kinh việt nạn*⁷.

Theo *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 2, bản kinh *Phật thuyết siêu nhật minh tam muội* lúc đầu do Trúc Pháp Hộ dịch, nhưng chữ nghĩa không rõ ràng nên Nhiếp Thừa Viễn đã chỉnh lý

cả hai phần trường hàng và kệ tụng để trở thành một dịch phẩm hoàn chỉnh. Ở đây, cũng cần nói thêm rằng, thể kệ tụng của bản kinh này là một thể kệ tụng mang cấu trúc đặc thù của Phạm-bối, gọi là Phạm-bối tam khế thanh⁸. Dịch phẩm này phần lớn do công lao của Nhiếp Thừa Viễn, thể nên trong ĐTKĐCTT chỉ ghi do Nhiếp Thừa Viễn phiên dịch. Sau khi Nhiếp Thừa Viễn mất, Nhiếp Đạo Chân tiếp tục sự nghiệp của cha qua việc bút thọ những dịch phẩm của ngài Trúc Pháp Hộ.

2. NHIẾP ĐẠO CHÂN

Nhiếp Đạo Chân là con trai của Nhiếp Thừa Viễn. Cả hai cha con đều có căn duyên với Tam bảo nên lấy việc phiên kinh làm sở nghiệp của mình. Từ nhỏ đã theo cha tham gia việc dịch kinh, nên Nhiếp Đạo Chân đã hấp thu và kiện toàn những phẩm chất đặc thù của một dịch giả. Từ niên hiệu Thái Khang năm đầu (280), đời vua Tấn Vũ Đế (236-290), cho đến năm cuối niên hiệu Vĩnh Gia (313), đời vua Tấn Hoài Đế (284-313), trong khoảng thời gian đó, Nhiếp Đạo

Chân đảm nhận việc bút thọ cho ngài Trúc Pháp Hộ. Sau khi ngài Trúc Pháp Hộ viên tịch, Nhiếp Đạo Chân tự mình tiếp tục công việc phiên kinh. Không tính đến những tác phẩm do ông trợ phiên, thì Nhiếp Đạo Chân đã tự mình phiên dịch khá nhiều dịch phẩm kinh điển.

Số lượng dịch phẩm của Nhiếp Đạo Chân được các bộ kinh lục thống kê không thống nhất. Theo *Lịch đại Tam bảo ký*, quyển sáu, thì Nhiếp Đạo Chân dịch được 54 bộ kinh. Các bộ kinh lục về sau như *Cổ kim dịch kinh đồ ký*, quyển 2; *Đại Đường nội điển lục*, quyển 2... đều dựa trên con số thống kê này.

Tuy nhiên, theo *Khai nguyên thích giáo lục*, quyển 2, toàn bộ dịch phẩm của Nhiếp Đạo Chân bao gồm 24 bộ kinh, một bộ *Chúng kinh mục lục* và phần lớn dịch phẩm đã thất truyền. Trong toàn bộ những dịch phẩm của Nhiếp Đạo Chân, ngài Trí Thăng ở thời nhà Đường đã phối kiểm và xác nhận rằng, hiện chỉ còn có sáu bộ kinh. Sáu bộ kinh này hiện được bảo lưu trong ĐTKĐCTT, bao gồm:

1. *Vô cấu thí Bồ-tát phân biệt ứng biện kinh*⁹
2. *Chư Bồ-tát cầu Phật bốn nhiếp kinh*¹⁰
3. *Văn-thù-su-lợi bát Niết-bàn kinh*¹¹
4. *Dị xuất Bồ-tát bốn khởi kinh*¹²
5. *Tam-mạn-đà-bạt-đà-la Bồ-tát kinh*¹³
6. *Bồ-tát thọ trai kinh*¹⁴.

Ngoài công việc bút thọ cũng như tự mình phiên dịch kinh văn, Nhiếp Đạo Chân đã trước tác một tác phẩm kinh lục mang tên *Nhiếp Đạo Chân lục* vào niên hiệu Gia Bình nguyên niên (311)¹⁵. Các tác phẩm về sau như *Khai nguyên thích giáo lục*, quyển 2; *Đại Đường nội điển lục*, quyển 2; *Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục*, quyển 18; *Pháp Hoa văn cú ký*, quyển 8... đều ghi nhận và trích dẫn bộ kinh lục này.

Thực hiện được một bộ kinh lục, đòi hỏi người biên soạn phải có khả năng am tường và thông đạt về Tam tạng. Trong điều kiện thuận lợi khi được cha hướng dẫn từ thuở bé, trong bối cảnh được cộng tác lâu dài với ngài Trúc Pháp Hộ, với chí nguyện lấy việc phiên kinh làm sự

nghiệp của đời mình; đã hội tụ những điều kiện cần thiết, để Nhiếp Đạo Chân trước tác bộ kinh lục nêu trên.

3. KẾT LUẬN

Nếu căn cứ vào tộc họ thì có thể đoán định rằng, Nhiếp Thừa Viễn và Nhiếp Đạo Chân vốn là người Trung Quốc. Tuy nhiên, theo *Phật Tổ thống ký*, quyển 36, thì cho rằng hai cha con vốn là người Tây Vực¹⁶. Quan điểm này không phải không có cơ sở, vì trong hiện thực cả hai cha con đều giỏi Phạn ngữ và thông đạt phương ngôn Trung Hoa. Đây vừa là một điều đặc thù, đồng thời là lợi thế đối với hai cha con cư sĩ, khi tham gia phiên dịch kinh điển.

Bên cạnh đó, do vì tên tuổi của hai cha con đều được gắn liền với danh từ Thanh tín sĩ, hoặc cư sĩ, hoặc Ưu-bà-tắc, thông tin đó xác tín rằng cả hai cha con đã quy y Tam bảo. Các nguồn tư liệu không đề cập đến việc cả hai đã thờ ai làm thầy, thế nhưng sự kiện cả Nhiếp Thừa Viễn và Nhiếp Đạo Chân cùng tham gia dịch thuật với

ngài Trúc Pháp Hộ cho đến khi ngài qua đời, là một bằng chứng cho thấy đạo tình của hai cha con đối với ngài Trúc Pháp Hộ.

Trong buổi bình minh của lịch sử phiên kinh, với những đóng góp to lớn trong lãnh vực dịch thuật, ngài Trúc Pháp Hộ được tôn xưng là Đôn Hoàng Bồ-tát. Khảo về sự nghiệp của ngài Trúc Pháp Hộ, đã đồng thời cho thấy bên cạnh ngài luôn có những cư sĩ tại gia, đã âm thầm công hiến cả cuộc đời cho sự nghiệp phiên dịch kinh điển. Ở đây, chỉ xét riêng vài nét về cuộc đời cũng như tâm nguyện của hai cha con Nhiếp Thừa Viễn và Nhiếp Đạo Chân, qua những nguồn tư liệu ít ỏi nêu trên, có lẽ không hề quá đáng khi cho rằng, hai vị cư sĩ này hội tụ nhiều phẩm chất của hàng tại gia Bồ-tát.

CHÚ THÍCH

¹ Theo *Cao tăng truyện*, quyển 1, ngài Trúc Pháp Hộ thọ 78 tuổi (春秋七十有八). Ngài mất trong thời gian Tấn Huệ Đế từ Lạc Dương chạy về Trường An (晉惠西奔). Căn cứ vào tư liệu lịch sử, Tư Mã Dĩnh bắt được Tấn Huệ Đế vào năm 303, do Quan Trung chiến loạn nên ngài Trúc Pháp Hộ đã cùng với môn đồ chạy loạn về phía Đông, đến Thành Trì thì ngộ bệnh rồi mất. Như vậy, ngài Trúc Pháp Hộ viên tịch vào khoảng năm 303. Theo *Wisdom Library*, ngài Trúc Pháp Hộ có niên đại: AD 223-300.

² 大正藏第 50 冊 No. 2059 高僧傳, 卷第一, 竺曇摩羅刹. Nguyên văn: 時人咸謂燉煌菩薩也.

³ Bài viết dựa trên các nguồn tư liệu sau: 大正藏第 55 冊 No. 2145 出三藏記集, 卷第十三, 竺法護傳第七; 大正藏第 50 冊 No. 2059 高僧傳, 卷第一, 竺曇摩羅刹; 大正藏第 49 冊 No. 2034 歷代三寶紀, 卷第六, 曇摩羅察; 大正藏第 55 冊 No. 2154 開元釋教錄, 卷第二, 清信士聶承遠; 大正藏第 49 冊 No. 2037 釋氏稽古略, 卷一.

⁴ 大正藏第 55 冊 No. 2145 出三藏記集, 卷第十三, 竺法護傳第七

⁵ 大正藏第 49 冊 No. 2037 釋氏稽古略, 卷一

⁶ 大正藏第 15 冊 No. 0638 佛說超日明三昧經

⁷ 大正藏第 14 冊 No. 0537 佛說越難經

⁸ Thể kệ tụng ba chữ. Đơn cử như: 處世間, 如虛空. 若蓮花, 不著水. 心清淨, 超於彼. 稽首禮, 無上聖. Xem, 大正藏第 15 冊 No. 0638 佛說超日明三昧經, 卷上

⁹ 大正藏第 11 冊 No. 0310 大寶積經, 卷第一百, 無垢施菩薩應辯會.

- ¹⁰ 大正藏第 10 冊 No. 0282 諸菩薩求佛本業經
- ¹¹ 大正藏第 14 冊 No. 0463 佛說文殊師利般涅槃經
- ¹² 大正藏第 03 冊 No. 0188 異出菩薩本起經
- ¹³ 大正藏第 14 冊 No. 0483 三曼陀跋陀羅菩薩經
- ¹⁴ 大正藏第 24 冊 No. 1502 菩薩受齋經
- ¹⁵ 大正藏第 49 冊 No. 2034 歷代三寶紀，卷第二。
- ¹⁶ 大正藏第 49 冊 No. 2035 佛祖統紀，卷第三十六。 Nguyễn
văn: 西域優婆塞聶道真

TRÚC-THÚC-LAN – LÃNG TỬ HỒI ĐẦU

Trúc-thúc-lan¹ (竺叔蘭) vốn là người Thiên Trúc, sống ở thời Tây Tấn (266-316). Tổ phụ tên Lâu-đà (婁陀), là người trung hậu, chân thành và tiết tháo. Lúc bấy giờ quốc vương vô đạo nên loạn lạc xảy ra. Nhân cơ hội đó, có một nghịch thần dấy binh làm loạn, kẻ ấy sợ bị tru di nên kêu gọi Lâu-đà và các bậc anh hào trong nước cùng nhau làm phản.

Lâu-đà giận quá mắng rằng:

- Người là hạng chẳng ra gì lại được đảm nhiệm chức vụ cao, đã không biết lấy đức báo ân, mà còn mưu toan chuyện phản nghịch. Ta thà chết để giữ lòng trung, còn hơn sống mà mang danh phản phúc.

Kẻ nghịch thần đó sợ âm mưu lộ ra nên đã giết Lâu-đà rồi dấy binh khởi loạn. Con trai của Lâu-đà tên là Đạt-ma-thi-la (達摩尸羅), tiếng Tê gọi là Pháp Thủ, có anh trai và chị dâu đều làm Sa-môn hiện đang ở nước đó, nghe cha bị bức hại, trong nước thì đại loạn, nên đã cùng với hai vị Sa-môn chạy đến nước Tấn, định cư ở Hà Nam. Thúc-lan được sanh ra tại đó².

Thuở bé, khi theo hai cậu thợ học kinh pháp, Thúc-lan vốn nhanh nhạy, thông minh, chỉ cần nghe qua một lần là nhớ, am tường văn chương điển sử, nói và viết thông thạo hai ngôn ngữ Ấn Độ và Trung Hoa, tuy nhiên về tính tình có phần nóng nảy, đam mê săn bắn vui chơi. Thúc-lan thích một mình cưỡi ngựa truy đuổi muông thú. Một lần đi săn, Thúc-lan gặp hổ dữ nên bị ngã ngựa và gãy tay phải, thương tật rất lâu mới lành, vậy mà cũng không từ bỏ đam mê cưỡi ngựa.

Mẹ nhiều lần trách mắng, Thúc-lan đôi lúc cũng phát nguyện ăn chay nhưng rốt cuộc tính tình không thay đổi mấy. Không những vậy, Thúc-lan vốn nghiện rượu, uống một lần đến năm, sáu thăng thì mới thỏa thuê, khi say thì lăn ra ngủ bên vệ đường.

Có lần Thúc-lan uống rượu say, vào quận phủ Hà Nam la lối, bị quân lính tổng giam. Khi ấy quan phủ doãn Hà Nam là Lạc Quảng (樂廣) đang vui say cùng tân khách, ông khề khà bảo với Thúc-lan rằng:

- Người là người ngoại quốc, sao lại học thú vui uống rượu của nước ta?

Thúc-lan đáp:

- Người trong thiên hạ vì vui vẻ và sức khỏe nên cất rượu để cùng uống với nhau, việc đó thì có gì mà phân biệt giữa khách ngoại lai hay người bản xứ?

Lạc Quảng lại hỏi:

- Uống rượu phải chăng là nguyên nhân của cuồng loạn?

Thúc-lan đáp:

- Dân tuy cuồng mà không loạn giống như phủ doãn tuy say mà không cuồng.

Lạc Quảng la to giữa đám tân khách:

- Người ngoại quốc sao mặt lại trắng?

Thúc-lan đáp:

- Người Hà Nam mặt đen, vậy mà còn nghi ngờ kẻ hèn này mặt trắng, há chẳng phải là điều quái lạ hay sao?

Cả chủ và tân khách đều tấm tắc khen ngợi sự đối đáp và giải thích đó.

Một thời gian sau, Thúc-lan không bệnh mà đột ngột mạng vong, ba ngày sau thì tỉnh lại. Thúc-lan tự kể rằng, sau khi chết, ông đi đến một nhà quyền quý, nhà cửa làm bằng vàng, bạc. Tại đây, người chủ nhà đó nói với Thúc-lan rằng:

- Ta là tổ phụ của ngươi, do nhiều năm làm việc thiện, nên nhận được phước quả thế này. Còn ngươi là tội nhân hay sao mà lại đến đây?

Lúc đó người giữ cửa dùng gậy đuổi đi, Thúc-lan chạy đến một khu rừng trúc thì thấy một phường thợ săn, bị chim ưng và chó dữ cắn mổ, những kẻ đó thân hình bê bết máu me, khóc lóc kêu cứu với Thúc-lan. Thúc-lan bỏ chạy khoảng vài mươi bước thì gặp phải một kẻ mình người đầu trâu (*Nguru đầu*), toan húc. Thúc-lan bảo:

- Ta là đệ tử Phật đã nhiều năm, thường cung phụng nhị vị Sa-môn thì có tội tình chi mà bị gia hình?

Nguru đầu đáp:

- Việc phụng sự Sa-môn thì chắc chắn có phước, nhưng tội lỗi do săn bắn là việc khác, không liên quan đến nhau.

Một thoáng sau thì thấy hai người cậu cùng đến, nói với Ngưu đầu rằng:

- Chúng tôi là hai Sa-môn thường thọ nhận sự cúng dường đó. Người này việc ác thì ít, việc thiện khá nhiều thì cũng nên châm chước bỏ qua.

Sau đó, Thúc-lan theo hai vị đạo nhân đó quay về và tỉnh lại dương thế. Từ đó trở đi, Thúc-lan chuyên chú làm lành, siêng năng nghiên tầm kinh pháp.

Từ năm Nguyên Khang nguyên niên (291) đời vua Tấn Huệ Đế, Thúc-lan đã dịch kinh *Phóng quang* và kinh *Dị Duy-ma-cật* hơn mười ngàn chữ. Do vì tinh thông cả hai ngoại ngữ nên dịch phẩm của ông văn chương lưu loát, nghĩa lý chân thực.

Một thời gian sau, mẹ Thúc-lan gặp nạn, mất đã ba tháng nên muốn đem chôn³. Có người láng giềng bảo Thúc-lan rằng, trong năm nay thì tháng này không tốt lắm, nên ráng đợi đến sang năm.

Thúc-lan bảo:

- Có sanh thì có tử, tử rồi thì không thể sống lại. Vì người sống và thần hồn không thể chung đường, đó là lẽ tự nhiên. Nếu như mẹ mất mà có đất để chôn thì lòng hiếu thảo của con cái mới viên thành. Nếu đợi sang năm e rằng loạn lạc sẽ khó chu toàn tang lễ.

Nói rồi, Thúc-lan lo tang lễ cho mẹ. Đầu năm sau, Thạch Lặc (tại vị 319-333) quả nhiên khởi loạn, thảo khấu tung hoành, Thúc-lan đành phải chạy loạn đến Kinh Châu. Lúc về già, tuy không bệnh nhưng đột nhiên bảo người thân:

- Ta sắp chết đây.

Vài ngày sau thì mất. Người đời cho rằng, Thúc-lan là kẻ hiếu được đôi phần lễ sống chết.

Bản về những tác phẩm của Trúc-thúc-lan, phần lớn các bản kinh lục đều cho rằng, Trúc-thúc-lan dịch *Dị Duy-ma-cật kinh*, gồm 3 quyển và *Thủ lãng nghiêm kinh*, gồm 2 quyển⁴. *Dị Duy-ma-cật kinh* có nhiều tên gọi. Trong *Khai nguyên*

thích giáo lục, quyển 2, quyển 14 có khi được gọi là *Dị Tỳ-ma-la-cật kinh*. Trong luận *Đại trí độ*, quyển 9, 28, 30 ghi là *Tỳ-ma-la-cật kinh*. Trong tác phẩm *Đại Đường Tây Vực ký*, quyển thứ 7, ngài Huyền Trang đã xác định vị trí một bảo tháp đánh dấu nơi Đức Phật đã thuyết bản kinh này⁵.

Ngoài hai tác phẩm nêu trên, theo *Cao tăng truyện*, quyển 4⁶, *Khai nguyên thích giáo lục*, quyển 11⁷, và *Đại Tống Tăng sử lược*⁸, thì Trúc-thúc-lan đã cùng với ngài Vô-la-xoa dịch kinh *Phóng quang Bát-nhã ba-la-mật* gồm 20 quyển. Thời gian dịch kinh tại chùa Thủy Nam thuộc quận Trần Lưu, từ ngày 15 tháng 5 đến ngày 24 tháng 12 năm Nguyên Khang nguyên niên (291) thì hoàn thành⁹.

Bản kinh *Phóng quang Bát-nhã* hiện được bảo lưu trong ĐTKĐCTT, tập 8, với chú thích cho rằng do Tam tạng Vô-la-xoa cùng với Trúc-thúc-lan dịch¹⁰.

Như vậy, căn cứ vào ghi nhận của ngài Tăng Hựu trong *Xuất Tam tạng ký tập*, căn cứ

vào lưu ý của ngài Trí Thăng trong *Khai nguyên thích giáo lục*, căn cứ vào hiện trạng được ghi nhận trong ĐTKĐCTT, có thể khẳng định rằng, công trình lớn nhất của Trúc-thúc-lan hiện còn là đồng dịch giả bản kinh *Phóng quang Bát-nhã* gồm 20 quyển.

CHÚ THÍCH

¹ Tư liệu chính của bài viết dựa trên 大正藏第 55 冊 No. 2145 出三藏記集, 卷第十三, 竺叔蘭傳第八.

² *Lịch đại Tam bảo ký*, quyển 6 và quyển 15 cho rằng Trúc-thúc-lan là Sa-môn. Đây là một sự nhầm lẫn lớn. Sai lầm này đã dẫn đến sai lầm của các tác phẩm về sau như *Phật Tổ thống ký*, quyển 36; *Đại Đường nội điển lục*, quyển 2; *Cổ kim dịch kinh đồ ký*, quyển 2...

³ 大正藏第 55 冊 No. 2154 開元釋教錄, 卷第二. Nguyên văn: 後遭母艱三月便欲葬

⁴ 大正藏第 55 冊 No. 2154 開元釋教錄, 卷第二; 大正藏第 55 冊 No. 2145 出三藏記集, 卷第二.

⁵ 大正藏第 51 冊 No. 2087 大唐西域記, 卷第七. Nguyên văn: 宮城西北五六里, 至一伽藍, 僧徒寡少, 習學小乘正量部法. 傍有窣堵波, 是昔如來說 “毘摩羅詰經”, 長者子實積等獻寶蓋處. 其東有窣堵波, 舍利子等於此證無學之果.

- ⁶ 大正藏第 50 冊 No. 2059 高僧傳，卷第四，朱士行。
- ⁷ 大正藏第 55 冊 No. 2154 開元釋教錄，卷第十一
- ⁸ 大正藏第 54 冊 No. 2126 大宋僧史略，卷上，僧講
- ⁹ 大正藏第 55 冊 No. 2154 開元釋教錄，卷第二，沙門無羅叉
- ¹⁰ 大正藏第 08 冊 No. 0221 放光般若經。

TRÚC-NAN-ĐỀ – VỊ CƯ SĨ DỊCH KINH VÀ HỘ GIỚI

*T*rúc-nan-đề (*Nandi*) vốn người Ấn Độ, là chủ tàu buôn thường qua lại giữa Tích Lan và Trung Hoa. Niên đại ông đến Trung Hoa được ghi nhận vào năm Nguyên Gia thứ sáu (429)¹. Ông là một Phật tử có tâm đạo thuần thành, tinh thông Hán ngữ và Phạn ngữ. Đóng góp của ông tuy không nhiều về số lượng, nhưng những tác phẩm do ông phiên dịch và những Phật sự mà ông đã làm, là những cơ sở quan trọng, minh chứng cho sự giao lưu giữa Phật giáo Trung Hoa và Phật giáo Tích Lan trong thế kỷ thứ V.

1. VỀ DỊCH PHẨM KINH ĐIỂN

Căn cứ vào các bộ kinh lục như *Khai nguyên thích giáo lục*, quyển 3; *Lịch đại Tam bảo ký*, quyển 7; *Chúng kinh mục lục*, quyển 1 và 2; *Cổ kim dịch kinh đồ ký*, quyển 2, thì dịch phẩm của ông bao gồm:

- *Kinh Đại thừa Phương tiện*, gồm 3 quyển.
- *Kinh thỉnh Quan Thế Âm Bồ-tát tiêu phục độc hại Đà-la-ni*.

- *Kinh Thiện sanh tử* (hoặc kinh *Oai cách trưởng giả Lục hướng bá*).

Trong ĐTKĐCTT còn bảo lưu tất cả những dịch phẩm của ông, ngoại trừ kinh *Thiện sanh tử* thì vẫn chưa tìm thấy. Mặc dù vậy, với những dịch phẩm hiện còn, là bằng chứng cho thấy ông là một trong những đại diện truyền bá kinh văn và tư tưởng từ Ấn Độ, Tích Lan đến Trung Hoa.

Trước hết, về bộ kinh *Đại thừa phương tiện* gồm ba quyển, đây chính là ba phần của hội thứ ba mươi tám, tương ứng với quyển 106, 107 và 108 của bộ kinh *Đại Bảo Tích*². Kinh *Đại Bảo Tích* với nguyên tác bằng ngôn ngữ Prakrit, bản kinh này thịnh hành ở Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ V, phiên bản Sanskrit xuất hiện muộn hơn³. Theo ĐTKĐCTT, toàn văn của kinh *Đại Bảo Tích* được ngài Bồ-đề-lưu-chí (562-727) cùng những người khác dịch và tập thành vào thời nhà Đường. Ở đây, xét về phương diện niên đại, thì cư sĩ Trúc-nan-đề là một trong những người đầu tiên đem kinh *Đại Bảo Tích* vào Trung Hoa⁴.

Thứ hai, về dịch phẩm *Kinh thỉnh Quan*

*Thế Âm Bồ tát tiêu phục độc hại Đà-la-ni*⁵. Theo kinh, dân chúng thành Tỳ-xá-ly bị bệnh tật, cầu thỉnh Đức Phật cứu độ, Đức Phật Thích-ca đã giới thiệu Đức Phật Di-đà ở phương Tây cùng với hai vị Bồ-tát Quan Thế Âm và Bồ-tát Đại Thế Chí. Nhân sự cầu thỉnh của dân chúng Tỳ-xá-ly, Bồ-tát Quán Thế Âm đã ban cho thần chú để mọi người phòng trừ tật nạn.

Về phương diện tư liệu, *Pháp uyển châu lâm*⁶ quyển thứ 60 đã ghi nhận bài kinh này do thương chủ ngoại quốc tên là *Nan-đề* thời Lưu Tống (420-479) dịch. Từ bài chú này đã cho thấy, tín niệm về Bồ-tát Quán Thế Âm đã bắt đầu manh nha và định hình tại Trung Hoa thời Lưu Tống, và một trong những người đóng góp đầu tiên về nền tảng kinh điển của tín niệm này là cư sĩ *Trúc-nan-đề*.

Đề cập về tín niệm Bồ-tát Quan Thế Âm, theo *Đại Đường Tây Vực ký*, ngài Huyền Tráng (602-664) cho biết rằng, niềm tin vào Bồ-tát Quan Thế Âm rất thịnh hành ở Ấn Độ, nhiều quốc gia từ Bắc Ấn, Trung Ấn và Đông Ấn đều phụng thờ.

Cụ thể ở các nước như: *Già-tát-thĩ*⁷, *Ô-trương-na*⁸, *Yết-nhã-cúc-xà*⁹, *Ma-yết-đà*¹⁰, *Ma-già-đà*¹¹, và *Bôn-na-phạt-đàn-na*¹² đều tạc hình tượng và phụng thờ Bồ-tát Quán Thế Âm. Từ đây, niềm tin Bồ-tát Quán Thế Âm đã từng bước lan rộng đến nhiều nước và gần nhất là Tích Lan.

Với đảo quốc Tích Lan, đã có một giai đoạn Phật giáo Đại thừa hưng khởi và niềm tin về Bồ-tát Quán Thế Âm phát triển rất mạnh. Bởi lẽ, Bồ-tát Quán Thế Âm của Phật giáo Đại thừa khi đến quốc gia này đã trở thành vị thần bản địa với tên gọi Nātha Deviyo¹³. Trong *Cao tăng Pháp Hiển truyện*, ngài Pháp Hiển (337-418)¹⁴, đã niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm khi thuyền của ngài gặp nguy cấp trong chuyến trở về Trung Hoa. Do vậy, có thể nói rằng, chỉ sau ngài Pháp Hiển, cư sĩ Trúc-nan-đề là một trong những người đem tín niệm Bồ-tát Quán Thế Âm đến đất nước Trung Hoa.

Có thể nói, mặc dù số lượng dịch phẩm của cư sĩ Trúc-nan-đề không nhiều, thế nhưng những tác phẩm của ông đều chuyên chở những chất

liệu Đại thừa Phật giáo. Sử liệu cho rằng ông vốn là người Ấn Độ, thế nhưng không ghi chép về hành hoạt của ông ở khu vực này. Trong khi đó, ông thường đi lại bằng thương thuyền giữa Sri Lanka, Java và Trung Hoa. Điều đặc biệt kỳ thú về những tác phẩm kinh điển do ông phiên dịch, tuy mang dấu ấn Đại thừa, nhưng lại đến Trung Hoa từ phương Nam.

2. VỀ VẤN ĐỀ HỘ GIỚI

Cư sĩ Trúc-nan-đề là chủ một tàu buôn lớn, hằng năm theo gió mậu dịch đi lại buôn bán giữa các nước vùng Nam Á và Trung Hoa. Chính vì vậy ông còn được gọi là Bạc chủ Nan-đề (舶主難提). Trong vai trò này, ông đã có nhiều công hiến trong việc hộ giới cho chư ni Trung Hoa.

Theo *Tỷ-kheo-ni truyện*, quyển 2, quyển 3; *Cao tăng truyện*, quyển 3, *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 14, vào năm Nguyên Gia thứ sáu (429), có một số vị Ni Tích Lan đã theo thuyền của Bạc chủ Nan-đề đến Trung Hoa hoàng pháp. Sau khi thăm thú nhiều nơi thì tạm lưu trú ở chùa

Cảnh Phước (景福寺). Tại đây, các vị Ni Tích Lan được biết rằng tại Trung Hoa cũng có Ni chúng. Tuy nhiên, sau khi trao đổi kỹ thì được biết rằng việc thọ giới của Ni chúng tại đây chưa như pháp, nghĩa là không đủ nhị bộ Tăng-già tác pháp truyền giới cho.

Thê theo sự khuyến cầu của chư Ni, Bạc chủ Nan-đề đã về lại Tích Lan để thỉnh cầu chư Ni đến Trung Hoa tác pháp truyền giới.

Vào năm Nguyên Gia thứ 10 (433)¹⁵, bằng thương thuyền của mình, cư sĩ Trúc-nan-đề đã phụng tống Ni trưởng Thiết-tát-la (Devasara) cùng nhiều vị Ni khác cho đủ túc số, từ Tích Lan đến Trung Hoa. Sau đó chư Ni đã cung thỉnh Tam tạng Pháp sư Tăng-già-bạt-ma¹⁶ làm đàn chủ, tổ chức Đại giới đàn tại chùa Nam Lâm¹⁷ để truyền Tỳ-kheo-ni giới cho chư Ni. Tại giới đàn này, đã có vài trăm Tăng Ni đắc giới.

Cũng theo *Cao tăng truyện*, quyển 3, Bạc chủ Nan-đề cũng là người đã phụng tống ngài Cầu-na-bạt-ma từ Java đến Trung Hoa. Theo tư

liệu này, khi hay tin ngài Cầu-na-bạt-ma đang hoàng pháp ở Java (閻婆國), vua Tống Văn Đế (407-453) đã biên thư cầu thỉnh ngài đến Trung Hoa. Theo thuyền buôn của cư sĩ Nan-đề, ngài Cầu-na-bạt-ma đã đến Trung Hoa vào tháng Giêng năm Nguyên Gia thứ 8 (431).

Như vậy, trong việc hộ giới cho chư ni Trung Hoa, cư sĩ Trúc-nan-đề đã có công lao đóng góp rất lớn. Đó là cung thỉnh và phụng tống Ni trưởng Thiết-tát-la (Devasara) đến Trung Hoa để tác pháp và truyền giới cho chư Ni.

3. KẾT LUẬN

Trong dòng tất bật mưu sinh của một chủ thuyền buôn, với quỹ thời gian và điều kiện giới hạn, tuy vậy cư sĩ Trúc-nan-đề vẫn dành thời gian hoàn thành những dịch phẩm kinh điển Đại thừa. Không những thế, với điều kiện có sẵn là phương tiện vận chuyển bằng thương thuyền, ông đã hoàn thành xuất sắc vai trò hộ giới cho chư Ni. Xưa nay, khi đề cập về việc truyền giới cho

chư Ni Trung Hoa, thì Ni trưởng Thiết-tát-la cùng Pháp sư Tăng-già-bạt-ma luôn là những cái tên chói sáng. Ông đã kề cận ủng hộ các vị đó bằng tất cả sự nhiệt thành cùng với tâm hoan hỷ như thực nghĩa của tên mình. Nan-đề (Nandi) chính là hoan hỷ¹⁸. Với những đóng góp nêu trên, ông xứng danh là người cư sĩ đặc thù trong việc dịch kinh và hộ giới.

CHÚ THÍCH

¹ 大正新脩大藏經第 50 冊 No. 2063 比丘尼傳, 卷第二

² 大正新脩大藏經第 11 冊 No. 0310 大寶積經

³ Hajime Nakamura, *Indian Buddhism*. Delhy: Motilal Banarsidass, 2007, p.210.

⁴ Người dịch kinh *Đại Bảo Tích* sớm nhất tại Trung Hoa là ngài Chi-lâu-ca-sấm. Theo *Lịch đại Tam bảo ký*, quyển 4, *Khai nguyên thích giáo lục*, quyển 1, thì Chi-lâu-ca-sấm đến Trung Hoa vào năm Kiến Hòa nguyên niên (147). Trong số những dịch phẩm của ngài có vài bản kinh thuộc bộ *Đại Bảo Tích*. Người kế đến dịch kinh *Đại Bảo Tích* là ngài Trúc Pháp Hộ. Theo, *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 7, quyển 9, quyển 13; *Cao tăng truyện*, quyển 1; *Đại Đường nội điển lục*, quyển 2, Trúc Pháp Hộ đến Trung Hoa vào

năm 265, ngài dịch nhiều bản kinh thuộc bộ *Đại Bảo Tích* hiện còn được bảo lưu trong ĐTKĐCTT, ngài thị tịch vào niên hiệu Kiến Hưng (313-317) thời vua Tấn Mẫn Đế.

⁵ 大正新脩大藏經第 20 冊 No. 1043 請觀世音菩薩消伏毒害陀羅尼經

⁶ 大正新脩大藏經第 53 冊 No. 2122 法苑珠林

⁷ 大正新脩大藏經第 51 冊 No. 2087 大唐西域記, 大唐西域記序, 迦畢試國

⁸ 大唐西域記卷第三, 烏仗那國

⁹ 大唐西域記卷第五, 羯若鞠闍國

¹⁰ 大唐西域記卷第八, 摩揭陀國

¹¹ 大唐西域記卷第九, 摩伽陀國下

¹² 大唐西域記卷第十, 奔那伐彈那國

¹³ John Clifford Holt, *Buddha in the Crown*. New York: Oxford University Press, 1991, p4.

¹⁴ Theo, *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 3, quyển 8 và quyển 15.

¹⁵ 大正新脩大藏經第 50 冊 No. 2063 比丘尼傳, 卷第二.

¹⁶ Các sử liệu đề cập đến tiểu sử của ngài Tăng-già-bạt-ma như *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 14; *Cao tăng truyện*, quyển 3; *Khai nguyên thích giáo lục*, quyển 5; *Tỳ-kheo-ni truyện*, quyển 2 và 3... đều cho rằng, Tăng-già-bạt-ma (僧伽跋摩) chính là Hòa thượng đàn đầu. Tuy nhiên, *Cao tăng truyện*, quyển 3; *Khai nguyên thích giáo lục*, quyển 5; có đề cập đến việc chư Ni tham vấn ngài Cầu-na-bạt-ma (求那跋摩) về giới pháp và ngài tùy hỷ với việc làm này, nhưng không đề cập đến việc khai đàn truyền giới. Mặc dù vậy, trong *Thích thị yếu lãm*, quyển 1; *Phật Tổ thống ký*, quyển

36, quyển 53; *Quan Trung sáng lập Giới đàn đồ kinh*, quyển 1, thì cho rằng Cầu-na-bạt-ma tác pháp truyền giới cho chư Ni. Riêng tác phẩm Lịch đại Tam bảo ký, quyển 10, trong phần tiểu sử ngài Cầu-na-bạt-ma thì không hề đề cập đến chi tiết chư Ni cầu giới với ngài. Qua đối chiếu và cân nhắc về nguồn gốc, niên đại, cũng như tính kế thừa của các nguồn tư liệu, đã cho thấy rằng, Tôn giả Tăng-già-bạt-ma (僧伽跋摩) và Ni trưởng Thiết-tát-la (鐵薩羅) chính là nhị vị Đường đầu Hòa thượng truyền giới Cụ túc cho chư Ni.

¹⁷ 大正新脩大藏經第 50 冊 No. 2063 比丘尼傳, 卷第二; 大正新脩大藏經第 49 冊 No. 2035 佛祖統紀, 卷第三十六; 大正新脩大藏經第 40 冊 No. 1805 四分律行事鈔資持記.

¹⁸ 大正藏第 54 冊 No. 2130 翻梵語, 翻梵語卷第二, 難提 (亦云難提伽譯曰歡喜)

**THƯ CỬ KINH THANH
NHÀ DỊCH KINH GIỮA THỜI CHIẾN LOẠN**

1. VÀI NÉT VỀ CUỘC ĐỜI

Theo *Xuất Tam tạng ký tập*¹, quyển 14, Thư² Cừ Kinh Thanh (?-464) có tước là An Dương hầu, nguyên quán ở thành Thủy Lâm, huyện Hồ, là em họ của Hà Tây vương Thư Cừ Mông Tôn (tại vị 401-433)³. Sau khi tiêu diệt anh em nhà họ Lã, Thư Cừ Mông Tôn cưỡng chiếm Lương Châu, xưng là Hà Tây vương.

Thư Cừ Kinh Thanh tính tình nhu nhuyễn nhưng cương trực, bẩm chất bén nhạy thông minh, giỏi giang việc viết lách cũng như đàm luận. Từ nhỏ ông đã phát nguyện thọ trì Năm giới, thích nghiên tầm kinh điển, có khả năng nhớ dai và trùng tụng lại những bản kinh vừa được đọc. Ông xem đó là sự nghiệp nên thường theo học với các bậc Đại sĩ đa văn.

Lúc trẻ, Thư Cừ Kinh Thanh đã từng đến nước Vu-điền, lưu trú tại Đại tu viện Cù-ma-đế để học Phật pháp với pháp sư người Thiên Trúc là Phật-đà-tư-na. Pháp sư Phật-đà-tư-na theo truyền thống Phật giáo Đại thừa, là một bậc tòng

lâm pháp bảo vì có khả năng nắm giữ và trùng tụng năm vạn bài kệ⁴. Không những vậy, Pháp sư thông đạt các phương pháp thiền tập nên được các quốc gia Tây Vực tôn xưng là bậc *Nhân trung sư tử* (人中師子)⁵. Thư Cù Kinh Thanh theo ngài Phật-đà-tư-na thọ học kinh *Thiền yếu bí mật trị bệnh*⁶, ông thuộc lòng Phạn bản và tụng đọc trôi chảy bản kinh này.

Sau đó, Thư Cù Kinh Thanh trở về cố quốc, trên đường về, đến quận Cao Xương, ông sưu khảo được hai bản kinh *Quán Di Lạc Bồ-tát thượng sanh Đâu-suất thiên* và *Quán Thế Âm quán kinh*.

Trở về Hà Tây, ông dịch sang Hán văn bản kinh *Thiền yếu bí mật trị bệnh*. Ở đây được vài năm thì Ngụy Lễ Thác Bạt Đảo (tại vị 423-452), công chiến Lương Châu, họ hàng tôn thất của Thư Cù Kinh Thanh bị tiêu diệt gần hết, ông bôn tẩu về phương Nam và giạt đến Lưu Tống. Ngẫm chuyện thế sự vinh nhục thăng trầm, nên ông thường lui tới chốn chùa chiền và trở thành một cư sĩ thuần tín, chuyên tâm phiên dịch kinh thư.

Từ đây, ông dịch *Quán Di Lạc Bồ-tát thượng sanh Đâu-suất thiên* và *Quán Thế Âm quán kinh*. Quan phủ doãn quận Đơn Dương tên là Mạnh Nghĩ (孟顛) rất hoan hỷ khi được đọc những dịch phẩm này, nên đã thân tình mời ông hội kiến. Sau cuộc gặp, Thư Cừ Kinh Thanh được Mạnh Nghĩ coi trọng, biệt đãi cũng như hỗ trợ về nhiều mặt để ông chuyên tâm vào việc dịch kinh.

Vào năm Hiếu Kiến thứ hai (455), có Tỳ-kheo-ni Tuệ Tuấn ở chùa Trúc Viên biết danh của Thư Cừ Kinh Thanh trong việc phúng tụng bản kinh *Thiền yếu bí mật trị bệnh*, nên đã khuyến cầu ông chép lại bản kinh đó⁷. Do nhiều năm trì tụng thông thuộc, nên ông đã chép lại rất đầy đủ và tỉ mỉ bản kinh này. Chỉ trong vòng mười bảy ngày, từ ngày mùng tám tháng Chín đến ngày hai mươi lăm tháng Chín, năm Hiếu Kiến thứ hai⁸, ông đã chép xong kinh *Thiền yếu bí mật trị bệnh* thành năm quyển. Cũng trong năm đó, ông nương ở chùa Định Lâm Thượng trên núi Chung Sơn tiếp tục dịch kinh *Phật mẫu Nê-hoàn*⁹.

An Dương hầu Thư Cừ Kinh Thanh không dính mắc chuyện vợ con, một đời không màng danh lợi. Ông thông dong với các bậc pháp hữu cao tăng, lấy việc phúng tụng cũng như phiên dịch kinh văn làm sở nghiệp của mình. Do vậy, từ nơi kinh kỳ đô hội cho đến chốn thôn ấp hoang sơ, người ở phe này hay kẻ ở phía kia, ai ai cũng đều mến mộ và xưng tán Thư Cừ Kinh Thanh cùng những dịch phẩm kinh điển do ông phiên dịch. Cuối niên hiệu Đại Minh (464), ông thọ bệnh rồi mất.

2. SỐ LƯỢNG TÁC PHẨM

Số lượng tác phẩm của An Dương hầu Thư Cừ Kinh Thanh được các bộ kinh lục thống kê không thống nhất. Theo *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 2, thì dịch phẩm của Thư Cừ Kinh Thanh chỉ có 4 bộ kinh; theo *Lịch đại Tam bảo ký*, quyển 10, thì bao gồm 35 bộ kinh; theo *Khai nguyên thích giáo lục*, quyển 3, bao gồm 28 bộ kinh.

Để phần nào hiểu rõ về con người cũng như dịch phẩm của Thư Cừ Kinh Thanh, chúng tôi

dựa theo bản thống kê của Phí Trường Phòng trong tác phẩm *Lịch đại Tam bảo ký*, quyển 10. Để tiện theo dõi, bản kinh nào do Thư Cù Kinh Thanh dịch, hiện còn được bảo lưu trong ĐTKĐCTT, thì chúng tôi sẽ đánh dấu sao (*), những bản do người khác dịch, chúng tôi sẽ đánh dấu thăng (#), những bản kinh chưa tìm thấy thì để trống.

1. * *Trị thiên bệnh bí yếu pháp kinh*¹⁰.
2. * *Tịnh Phạn vương bát Niết-bàn kinh*¹¹.
3. * *Bát quan trai kinh*¹²
4. # *Phổ minh vương kinh*¹³
5. * *Phật đại tạng đại kinh*¹⁴
6. # *Sanh tử biến thức kinh*¹⁵
7. # *Phản Hòa Đàm vương kinh*¹⁶
8. # *Trưởng giả Âm Duyệt kinh*¹⁷
9. # *Hiền giả luật nghi kinh*¹⁸
10. * *Tán học kinh*¹⁹
11. # *Ưu-bà-tắc nNgũ giới kinh*²⁰
12. * *Da-kỳ kinh*²¹
13. * *Ma-đạt kinh*²².

14. *Ngũ bách Phạm-chí kinh*
15. * *Chiên-đà-việt kinh*²³.
16. * *Ngũ phản phục đại nghĩa kinh*²⁴.
17. * *Ca-diếp cảm giới kinh*²⁵.
18. * *Đệ tử tử phục sanh kinh*²⁶.
19. # *Đệ tử sự Phật cát hung kinh*²⁷.
20. # *Ngũ khổ chương cú kinh*²⁸.
21. # *Thích chủng vấn Ưu-bà-tắc kinh*²⁹
22. # *Ba-tư-nặc vương tang mẫu kinh*³⁰.
23. # *Bồ-tát thệ kinh*³¹
24. # *Trung âm kinh*³².
25. # *Phật mẫu bát Nê -hoàn kinh*³³
26. # *Ma-di Tỳ-kheo kinh*³⁴.
27. # *Phạm ma hoàng kinh*³⁵.
28. # *Ưu-bà-tắc Ngũ pháp kinh*³⁶.
29. * *Ngũ khủng bố thế kinh*³⁷
30. * *Mạt-la vương kinh*³⁸.
31. * *Quán Di Lặc Bồ-tát thượng sanh Đâu-suất thiên kinh*³⁹.
32. *Quán Thế Âm quán kinh*.
33. * *Gián vương kinh*⁴⁰.

34. # *Thanh tín sĩ A-di-phiến kinh*⁴¹.

35. # *Đệ tử mạn vi Kỳ-vực thuật kinh*⁴².

Trong 35 dịch phẩm của Thư Cù Kinh Thanh nêu trên, chúng tôi đã tìm thấy 15 bộ kinh hiện còn bảo lưu trong ĐTKĐCTT. Trong 15 bộ kinh này, có 2 bản kinh cùng tên *Phật thuyết ngũ vô phần phục kinh* có cùng nội dung và chỉ khác biệt một vài chữ. Do đó, thực chất số lượng dịch phẩm của Thư Cù Kinh Thanh trong ĐTKĐCTT chỉ còn 14 bộ kinh. Mặt khác, trong danh sách 35 dịch phẩm do Phí Trường Phòng đề xuất, chúng tôi đã tìm ra 18 bản kinh do các tác giả khác phiên dịch và 2 bản chưa tìm ra nguồn gốc. Từ đối khảo này cho thấy, mặc cho thời thế loạn lạc nhiều nhưng, Thư Cù Kinh Thanh vẫn chuyên tâm trong sự nghiệp phiên dịch của mình.

Trong vai trò của một cư sĩ tại gia, Thư Cù Kinh Thanh đã có sự lựa chọn và tập trung phiên dịch những bản kinh mang ý nghĩa quan thiết cho người cư sĩ như kinh *Bát quan trai*; kinh *Ưu-bà-tắc giới*; kinh *Thích chủng vấn Ưu-bà-tắc*. Riêng bản kinh *Thích chủng vấn Ưu-bà-tắc*

có ý nghĩa thiết thực trong đời sống của người cư sĩ tại gia, vì bản kinh này đã đưa ra một định nghĩa: *thế nào là người cư sĩ*.

Không những vậy, trong chức phận là An Dương hầu, tông thích của dòng họ Thụ Cừ Mông Tôn; Thụ Cừ Kinh Thanh đã thể hiện khát vọng trị nước bằng Chánh pháp. Điều đó được thể hiện qua những dịch phẩm như: kinh *Phật thuyết gián vương*; kinh *Phật thuyết Ma-la vương*; kinh *Phật thuyết Chiên-đà-việt quốc vương*; kinh *Phật thuyết Ma-đạt quốc vương*; kinh *Phản Hòa Đàn vương*; kinh *Phật thuyết Phật đại tạng đại*... Sự chuyên chú về nhiều bản kinh liên quan đến việc trị nước theo Chánh pháp, cũng là một trong những điểm đặc thù trong các dịch phẩm kinh điển của Thụ Cừ Kinh Thanh.

Về phương diện tu tập, hành trì, Thụ Cừ Kinh Thanh quan tâm nhiều đến Thiền pháp, thể hiện ở dịch phẩm *Trị thiền bệnh bí yếu pháp*. Trong một số bản kinh lục, tác phẩm này đôi khi được xem như kinh. Căn cứ vào dòng chú thích đầu tiên trong tác phẩm *Trị thiền bệnh bí yếu*

pháp, thì đây chính là những lời dạy của Tôn giả Xá-lợi-phất được trích xuất từ kinh *Tạp A-hàm*⁴³. Khảo sát về nội dung tác phẩm đã cho thấy, tác phẩm này là một cẩm nang, một tuyển tập đúc kết những kinh nghiệm, nhằm chữa trị những tật bệnh trong khi tu tập, hành trì. Cụ thể, đó là những giải pháp trị bệnh loạn tâm, sự ngưng trệ của máu huyết, hoặc trị những vọng tưởng tham dâm, tứ đại bất hòa, ma quỷ quấy phá... trong khi hành giả tu tập ở chốn A-lan-nhã.

Đặc biệt, *Trị thiên bệnh bí yếu pháp* còn ghi nhận những dạng thức cuồng loạn khổ đau vì nguyên do phạm giới. Từ đó, tác phẩm đã đề xuất những giải pháp sám hối các tội lỗi đã phạm. Điều quan trọng nhất, *Trị thiên bệnh bí yếu pháp* còn đưa ra giải pháp sám hối cho những tội cực trọng như tội Ba-la-di. Chính vì vậy, tác phẩm này đã được ngài Nam sơn Luật tông Đạo Tuyên (596-667) dùng làm một trong những cơ sở lý luận, để mở ra phương thức sám hối tội Ba-la-di, thể hiện trong tác phẩm *Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự* sao⁴⁴ .

3. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh nhiễu nhương của thời chiến loạn, là một thân vương mang tước An Dương hầu, Thụ Cừ Kinh Thanh vẫn không bị cuốn trôi bởi dòng chảy lợi lộc, vương quyền mà dành trọn tâm huyết cho sự nghiệp dịch thuật kinh điển. Có thể nói, chí nguyện phụng Phật của ông được thể hiện từ rất sớm, khi ông đã ngàn dặm ly hương để cầu học Phật pháp với Pháp sư Phật-đà-tư-na nổi tiếng ở nước Vu-điền.

Mang trong mình dòng máu của hoàng tộc Thụ Cừ, chứng kiến những nỗi đau trầm thống do chiến loạn gây ra, ông mong muốn Chánh pháp được lan tỏa trong đường lối trị nước của các bậc quân vương, thể hiện qua những dịch phẩm kinh điển liên quan đến đường lối trị nước theo lời Phật dạy mà ông đã nỗ lực phiên dịch.

Thân tuy mang hình cư sĩ, nhưng tâm ông luôn thông dong với các bậc pháp lữ, thiên môn. Sự kiện Tỳ-kheo-ni Tuệ Tuấn cũng như ngài Đạo Tuyên tham cứu dịch phẩm *Trị thiên bệnh bí yếu*

pháp của ông, đã mở rộng phạm vi đóng góp của một bậc cư sĩ chuyên tâm dịch kinh trong thời chiến loạn như Thư Cù Kinh Thanh.

CHÚ THÍCH

¹ 大正藏第 55 冊 No. 2145 出三藏記集, 卷第十四, 沮渠安陽侯傳第九.

² Có khi được phiên âm là Tư, Tự, Trờ.

³ Thư Cù Mông Tổn bề ngoài thì ủng hộ Phật giáo, nhưng thực chất ông ta lợi dụng Phật giáo nhằm thực hiện những mưu đồ chính trị của mình. Điều đó chứng tỏ ở chỗ, mặc dù ủng hộ và hậu đãi ngài Đàm-vô-sấm (曇無讖: 385-433), nhưng khi biết tin ngài Đàm-vô-sấm trở về Tây Vực vào năm thứ 10 niên hiệu Nguyên Gia (433), vì sợ ngài làm lộ bí mật quân cơ, nên Thư Cù Mông Tổn đã sai thích khách giết hại, khi ấy ngài Đàm-vô-sấm chỉ mới 49 tuổi. Trong sự kiện này, thực chất ngài Đàm-vô-sấm chỉ muốn trở về Tây Vực để tìm phần còn lại của kinh *Đại bát Niết-bàn*. Nghiệt ngã thay! Xem, *Cao tăng truyện*, quyển 2, truyện ngài Đàm-vô-sấm, thứ bảy.

⁴ Nguyên văn là 半億偈. Theo *Đại từ điển Phật học* của Đinh Phúc Bảo, ức có bốn nghĩa. Thứ nhất là mười vạn; thứ hai là một trăm vạn; thứ ba là một ngàn vạn; thứ tư là một vạn vạn. Căn cứ vào ngữ cảnh kinh văn, chúng tôi chọn nghĩa thứ nhất.

⁵ Đây là tôn hiệu chỉ dành cho Đức Phật, được nhiều bản kinh ghi lại như kinh *Trường A-hàm*, quyển 1, kinh Sơ đại bốn; kinh *Tạp A-hàm*, quyển 48, kinh số 1289. Có lẽ vì Pháp sư Phật-đà-tư-na

quá giỏi trong việc trùng tụng kệ văn, nên được mọi người lạm xưng bằng tôn hiệu này.

⁶ 禪要祕密治病經.

⁷ Sự kiện này cũng được ghi lại trong *Cao tăng truyện*, quyển 2 và *Tỳ-kheo-ni truyện*, quyển 2.

⁸ Xem, *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 9, *Thiền yếu bí mật trị bệnh kinh ký*; *Khai nguyên thích giáo lục*, quyển 5, cư sĩ Thư Cù Kinh Thanh.

⁹ Bản kinh này hiện được bảo lưu trong tác phẩm *Kinh luật dị tướng*. Xem, 大正藏第 53 冊 No. 2121 經律異相, 卷第七, 大愛道出家四.

¹⁰ 大正新脩大藏經第 15 冊 No. 0620 治禪病祕要法.

¹¹ 大正藏第 14 冊 No. 0512 佛說淨飯王般涅槃經.

¹² 大正新脩大藏經第 01 冊 No. 0089 八關齋經

¹³ 大正藏第 03 冊 No. 0152 六度集經, 卷第四, 普明王經. Khương Tăng Hội dịch.

¹⁴ 大正藏第 14 冊 No. 0541 佛說佛大僧大經

¹⁵ 大正藏第 17 冊 No. 0796 佛說見正經. (亦名生死變識經). Trúc Đàm Vô Lan dịch.

¹⁶ 大正藏第 02 冊 No. 0129 佛說三摩竭經. Trúc Luật Viêm dịch.

¹⁷ 大正藏第 14 冊 No. 0531 佛說長者音悅經. Do Chi Khiêm dịch.

¹⁸ Bản kinh có nội dung tương tự: 大正藏第 24 冊 No. 1503 優婆塞五戒威儀經. Cầu-na-bạt-ma dịch.

¹⁹ 大正新脩大藏經第 17 冊 No. 0798 佛說進學經

- ²⁰ 大正藏第 24 冊 No. 1476 佛說優婆塞五戒相經. Cầu-na-bạt-ma dịch.
- ²¹ 大正新脩大藏經第 14 冊 No. 0542 佛說耶祇經
- ²² 大正新脩大藏經第 14 冊 No. 0519 佛說摩達國王經.
- ²³ 大正新脩大藏經第 14 冊 No. 0518 佛說旃陀越國王經
- ²⁴ 大正新脩大藏經第 17 冊 No. 0752 佛說五無返復經(一名五返復大義經)
- ²⁵ 大正新脩大藏經第 24 冊 No. 1469 佛說迦葉禁戒經
- ²⁶ 大正新脩大藏經第 17 冊 No. 0826 弟子死復生經.
- ²⁷ 大正藏第 14 冊 No. 0492a 佛說阿難問事佛吉凶經. An Thé Cao dịch.
- ²⁸ 大正藏第 17 冊 No. 0741 五苦章句經. Trúc Đàm Vô Lan dịch.
- ²⁹ 大正藏第 02 冊 No. 0099 雜阿含經, 卷第三十三, 九二七. Cầu-na-bạt-đa-la dịch.
- ³⁰ 大正藏第 02 冊 No. 0125 增壹阿含經, 卷第十八, 四意斷品, 七. Cù-đàm-tăng-già-đề-bà dịch.
- ³¹ 大正藏第 14 冊 No. 0528 佛說菩薩逝經. Bạch Pháp Tổ dịch.
- ³² 大正藏第 12 冊 No. 0385 中陰經. Trúc Phật Niệm dịch.
- ³³ 大正藏第 02 冊 No. 0125 增壹阿含經, 卷第五十, 大愛道般涅槃品. Cù-đàm-tăng-già-đề-bà dịch.
- ³⁴ 大正藏第 01 冊 No. 0026 中阿含經, 卷第五十, 大品, 加樓烏陀夷經第一
- ³⁵ 大正藏第 03 冊 No. 0152 六度集經, 卷第八, 梵摩皇經. Khương Tăng Hội dịch.

³⁶ Bản kinh có nội dung tương tự: 大正藏第 01 冊 No. 0026 中阿含經, 卷第三十, 小品, 優婆塞經第十二. Tăng-già-đề-bà dịch.

³⁷ 大正新脩大藏經第 24 冊 No. 1481 佛說五恐怖世經

³⁸ 大正新脩大藏經第 14 冊 No. 0517 佛說末羅王經.

³⁹ 大正新脩大藏經第 14 冊 No. 0452 佛說觀彌勒菩薩上生兜率天經

⁴⁰ 大正新脩大藏經第 14 冊 No. 0514 佛說諫王經.

⁴¹ 大正藏第 03 冊 No. 0154 生經, 卷第五, 佛說清信士阿夷扇持父子經第五十三. Trúc Pháp Hộ dịch.

⁴² Bản kinh có nội dung tương tự: 大正藏第 01 冊 No. 0022 寂志果經. Trúc Đàm Vô Lan dịch.

⁴³ Về ghi chú này, chúng tôi cố tìm trong kinh *Tạp A-hàm* nhưng chưa phát hiện ra.

⁴⁴ 大正藏第 40 冊 No. 1804 四分律刪繁補闕行事鈔, 卷中

**CÙ-ĐÀM BÁT-NHÃ-LƯU-CHI
VỊ CƯ SĨ CHUYÊN TRÌ LUẬN TẠNG**

1. VÀI NÉT VỀ CUỘC ĐỜI

Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi¹ (瞿曇般若流支. Phạm ngữ: Gautama Prajñāruci; Trung Hoa dịch là Trí Hi), vốn dòng dõi Bà-la-môn ở thành Ba-la-nại (Vārāṇasī), thuộc Đông bắc Ấn Độ ngày nay. Thuở nhỏ, ông chuyên cần học hỏi Phật pháp, tham cứu kinh thư. Ông quy y với Pháp sư Tỳ-mục-trí-tiên (毘目智仙. Phạm ngữ: Vimokṣaprajñā-ṛṣi), một bậc cao tăng vốn là hậu duệ của dòng họ Sākya lưu lạc ở Gandhāra, vị pháp sư này có thẩm quyền về Tam tạng cũng như chuyên về A-tỳ-đàm².

Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi đến Lạc Dương vào niên hiệu Hi Bình nguyên niên (516), triều vua Bắc Ngụy Hiếu Minh Đế (510-528)³. Ông có một người con trai trưởng đã quy y Tam bảo tên là Đạt-ma-xà-na (達磨闍那, tiếng Tùy gọi là Pháp Trí), từng đảm đương một chức vụ nhỏ trong bộ máy Tăng quan⁴, về sau làm tới chức Thái thú quận Dương Xuyên ở Dương Châu⁵. Người con này cũng dịch một bộ kinh tên là *Nghiệp báo sai biệt* vào niên hiệu Khai Hoàng năm thứ hai (581)⁶.

Tư liệu về Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi rất ít ỏi, phải sưu khảo và tổng hợp từ nhiều nguồn tư liệu mới thấy rõ sự đóng góp của ông. Công hiến lớn nhất của Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi hiện được ghi nhận trong ĐTKĐCTT là dịch phẩm kinh *Chánh pháp niêm xứ* gồm 70 quyển và nhiều bộ luận quan trọng do chính ông dịch, hoặc hợp tác với bốn sư, tức Pháp sư Tỳ-mục-trí-tiên, cùng phiên dịch.

2. SỐ LƯỢNG TÁC PHẨM

Từ khi đến Lạc Dương, trong khoảng năm đầu niên hiệu Nguyên Tượng (538) cho đến năm cuối niên hiệu Hưng Hòa (542), ở Nghiệp Đô, ông đã phiên dịch nhiều bộ kinh, luật, luận. Theo *Lịch đại Tam bảo ký*, quyển 9, số lượng dịch phẩm của Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi bao gồm 14 bộ. Theo thống kê của *Khai nguyên thích giáo lục*, quyển 6, số lượng dịch phẩm của ông bao gồm 18 bộ. Để độc giả tiện theo dõi, chúng tôi sử dụng bản thống kê của *Khai nguyên thích giáo lục*, quyển 6. Ở đây, nếu tác phẩm nào hiện còn

trong ĐTKĐCTT, thì chúng tôi đánh dấu sao, bản nào cùng dịch với Pháp sư Tỳ-mục-trí-tiên, thì đánh dấu thẳng.

1. * *Đắc vô cấu nữ kinh*⁷
2. * *Tỳ-da-xa vấn kinh*⁸
3. * *Phản tấn vương vấn kinh*⁹
4. * *Bất tất định nhập định nhập ấn kinh*¹⁰
5. * *Nhất thiết pháp cao vương kinh*¹¹
6. * *Đệ nhất nghĩa pháp thẳng kinh*¹²
7. * *Kim sắc vương kinh*¹³
8. * *Bát bộ Phật danh kinh*¹⁴
9. * *Chánh pháp niệm xứ kinh*¹⁵
10. * *Vô cấu Ưu-bà-di vấn kinh*¹⁶
11. * *Giải thoát giới bốn*¹⁷
12. * *Thuận trung luận*¹⁸
13. * *Duy thức luận*¹⁹
14. * *Nhất châu lô ca luận*²⁰
15. # *Thánh thiện nhậm ý thiên tử sở vấn kinh*²¹
16. # *Bồ-tát tứ pháp kinh*²²
17. *Độc tử đạo nhân vấn luận*
18. *Bảo ý miêu nhi kinh*

Trong 18 tác phẩm theo bản thống kê của *Khai nguyên thích giáo lục*, chúng tôi đã tìm ra 14 bản kinh, luận do chính Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi dịch hiện còn trong ĐTKĐCTT, hai tác phẩm dịch cùng với Pháp sư Tỳ-mục-trí-tiên và hai tác phẩm cuối chưa tìm ra xuất xứ.

Trong khi đó, căn cứ vào tiểu sử của ngài Tỳ-mục-trí-tiên, vào niên hiệu Hưng Hòa năm thứ ba (541), khi ở Nghiệp Thành, tại chùa Kim Hoa, ngài đã cùng với đệ tử là Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi dịch được 5 bộ luận²³. Thông tin này cũng được ghi lại trong lời tựa trước mỗi bộ luận. Bao gồm:

1. # *Bảo kế kinh tứ pháp Ưu-ba-đề-xá*²⁴, đây chính là *Bồ-tát tứ pháp kinh* đã được dẫn ở trên.
2. # *Tam cụ túc kinh Ưu-ba-đề-xá*²⁵
3. # *Chuyên pháp luân kinh Ưu-ba-đề-xá*²⁶
4. # *Nghiệp thành tựu luận*²⁷
5. # *Hồi tránh luận*²⁸

Như vậy, những tác phẩm hiện còn trong ĐTKĐCTT của cư sĩ Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi

bao gồm 20 tác phẩm. Trong số đó có 14 tác phẩm do chính ông phiên dịch và 6 tác phẩm do ông cùng với thầy bốn sư là Pháp sư Tỳ-mục-trí-tiên phiên dịch. Điều đáng chú ý, trong 20 tác phẩm do ông phiên dịch thì đã có tới 8 tác phẩm chuyên về Luận tạng.

3. KẾT LUẬN

Là một cư sĩ tại gia, mặc dù bận rộn giữa trách nhiệm thế tục và sự nghiệp phiên kinh, tuy nhiên trong bốn phận với gia đình, thì Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi vẫn truyền được niềm đam mê dịch thuật kinh điển cho hậu duệ của mình là người con trưởng Đạt-ma-xà-na. Đó là điểm đặc thù trong truyền thống của Phật giáo. Sự kiện này cũng giống như trường hợp cha con Nhiếp Thừa Viễn và Nhiếp Đạo Chân.

Công trình phiên dịch của Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi bao gồm kinh, luật và luận. Về kinh điển, trong những tác phẩm do ông phiên dịch, nổi bật nhất là kinh *Chánh pháp niệm xứ* gồm 70 quyển, được dịch vào niên hiệu Hưng Hòa nguyên niên

(539). Về luật, đó là tác phẩm *Giải thoát giới bản*, vốn là một tác phẩm luật tạng của bộ phái *Ca-diếp di* (nguyên bản là chữ *tì*), được dịch vào niên hiệu Vũ Định nguyên niên (543). Riêng về Luận tạng, cư sĩ Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi không những tự mình phiên dịch 3 bộ luận mà còn cộng tác với Pháp sư Tỳ-mục-trí-tiên phiên dịch thêm 5 bộ luận. Chỉ xét riêng về phương diện dịch thuật Luận tạng, Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi có thể xứng danh là một trong những cư sĩ tại gia, đã có nhiều công hiến mang tính tiên phong trong lãnh vực phiên dịch Luận tạng Phật giáo.

CHÚ THÍCH

¹ Tư liệu bài viết dựa trên các tác phẩm sau: 大正藏第 49 冊 No. 2034 歷代三寶紀, 卷第九; 大正藏第 55 冊 No. 2154 開元釋教錄, 卷第六; 大正藏第 50 冊 No. 2060 續高僧傳, 卷第一, 菩提流支; 卷第二, 闍那崛多.

² 大正藏第 55 冊 No. 2154 開元釋教錄, 卷第六, 沙門毘目智仙. Nguyên văn: 智仙法師即斯王種. 妙閑三藏最善毘曇. 與瞿曇流支同遊魏境. 而瞿曇流支尊事為師.

³ Sđd.

⁴ Theo *Lịch đại Tam bảo ký*, quyển 9, truyện ngài Na-liên-đề-da-xá. Đạt-ma-xà-na đảm nhận chức Sa-môn đô, tức là người giúp việc trong cơ sở điều hành Phật giáo cao nhất của Tăng-già, gọi là Sa-môn thống, đặt tại chùa Chiêu Huyền, đời Hậu Ngụy.

⁵ 大正藏第 50 冊 No. 2060 續高僧傳, 卷第二, 闍那崛多. Nguyên văn: 智因僧職轉任俗官, 再授洋州洋川郡守.

⁶ 大正藏第 55 冊 No. 2154 開元釋教錄, 卷第七, 優婆塞達磨闍那. Xem thêm, 大正藏第 50 冊 No. 2060 續高僧傳, 卷第二, 闍那崛多

⁷ 大正藏第 12 冊 No. 0339 得無垢女經.

⁸ 大正新脩大藏經第 12 冊 No. 0354 毘耶娑問經

⁹ 大正新脩大藏經第 13 冊 No. 0421 奮迅王問經

¹⁰ 大正新脩大藏經第 15 冊 No. 0645 不必定入定入印經

¹¹ 大正新脩大藏經第 17 冊 No. 0823 佛說一切法高王經

¹² 大正新脩大藏經第 17 冊 No. 0833 第一義法勝經

¹³ 大正藏第 03 冊 No. 0162 金色王經

¹⁴ 大正新脩大藏經第 14 冊 No. 0429 佛說八部佛名經

¹⁵ 大正新脩大藏經第 17 冊 No. 0721 正法念處經

¹⁶ 大正新脩大藏經第 14 冊 No. 0578 無垢優婆夷問經

¹⁷ 大正新脩大藏經第 24 冊 No. 1460 解脫戒經

¹⁸ 大正新脩大藏經第 30 冊 No. 1565 順中論

¹⁹ 大正新脩大藏經第 31 冊 No. 1588 唯識論. Bản luận này, ngài Huyền Tráng đã dịch lại và được mang tên *Duy thức nhị*

thập luận. Xem, 大正藏第 31 冊 No. 1590 唯識二十論

²⁰ 大正藏第 30 冊 No. 1573 壹輸盧迦論

²¹ 大正藏第 12 冊 No. 0341 聖善住意天子所問經

²² Theo *Lịch đại Tam bảo ký*, quyển 9, *Bồ tát tứ pháp kinh* chính là tên gọi khác của *Bảo kế Bồ-tát tứ pháp luận*, một dịch phẩm của Bồ-đề-lưu-chi. Và như vậy, đây cũng là dịch phẩm của Cù-đàm Bát-nhã-lưu-chi cùng phiên dịch với bốn sư của mình là ngài Tỳ-mục-trí-tiên. Xem, 大正藏第 26 冊 No. 1526 寶髻經四法憂波提舍

²³ 大正藏第 55 冊 No. 2154 開元釋教錄, 卷第六, 沙門昆目智仙. Nguyên văn: 於鄴城內在金華寺. 共瞿曇流支譯寶髻論等五部沙門曇林筆受

²⁴ 大正藏第 26 冊 No. 1526 寶髻經四法憂波提舍. Ưu-ba-đề-xá là tên gọi khác của luận nghị. Xem, 大正藏第 38 冊 No. 1776 維摩義記, 卷第一. Nguyên văn: 憂波提舍此名為論.

²⁵ 大正藏第 26 冊 No. 1534 三具足經憂波提舍

²⁶ 大正藏第 26 冊 No. 1533 轉法輪經憂波提舍

²⁷ 大正藏第 31 冊 No. 1608 業成就論

²⁸ 大正藏第 32 冊 No. 1631 迴諍論

**VƯƠNG TỬ NGUYỆT-BÀ-THỦ-NA
VÀ BẢN KINH
*THẮNG THIÊN VƯƠNG BÁT-NHÃ***

1. VÀI NÉT VỀ CUỘC ĐỜI

Nguyệt-bà-thủ-na¹(月婆首那:Upasūnya), Trung Hoa dịch là Cao Không, là thái tử của thành Ưu-thiền-ni (優禪尼城)², thuộc Trung Ấn Độ. Ưu-thiền-ni (Ujjain, Ujain, Ujjayini) vốn là thủ đô của đế quốc A-bàn-đề (阿槃提: Avanti), một trong 16 nước lớn ở Ấn Độ thời cổ đại.

Nguyệt-bà-thủ-na bẩm tính thông tuệ, từ nhỏ đã thể ngộ lẽ huyền vi nên chuyên đọc Phật kinh và am tường nghĩa lý. Ông khá giỏi ngôn ngữ Thiên Trúc và rành rẽ phương ngữ Trung Hoa, nên đã một mình tuần tự du lãm các nước ở miền Đông Độ như Tề, Ngụy, Lương, Trần.

Từ niên hiệu Nguyên Tượng nguyên niên (538) cho đến niên hiệu Hưng Hòa năm thứ ba (541), Nguyệt-bà-thủ-na lưu tại biệt phủ của quan Tư đồ Công Tôn Đằng ở Nghiệp Thành, kinh đô của Đông Ngụy (534-550), dịch kinh *Tăng-già-trá*, kinh *Ma-ha Ca-diếp* và kinh *Tần-bà-sa-la vương vấn Phật cúng dường*, gồm ba bộ, bảy quyển, Sa-môn Tăng Phưởng bút thọ.

Nhà Bắc Tề (550-577) lập quốc, nhưng vẫn tôn trọng kế thừa và duy trì Phật giáo từ thời Đông Ngụy. Tuy triều đại mới vẫn ưu ái và tín nhiệm hiền tài, nhưng ông xin phép hồi hương. Do vì tên tuổi của ông đã lưu truyền rộng khắp, nên sau đó ông đến Kim Lăng hoàng pháp theo sự khuyến cầu. Từ niên hiệu Đại Đồng (535-546) nhà Lương, ông từ biệt nhà Tề du hành phương Nam, được vua Lương Vũ Đế (464-549) biệt đãi trọng hậu, tại đây, ông dịch kinh *Đại thừa đẳng vương*. Nhân đó, Lương Vũ Đế ra sắc chỉ cung cử ông đi sứ quan hệ với các nước láng giềng.

Đến niên hiệu Thái Thanh năm thứ hai (548), ông vui mừng khi được hạnh ngộ với Sa-môn Cầu-na-bạt-đà, Trung Hoa dịch là Đức Hiền, tại nước Vu-điền (Khotan). Sa-môn Cầu-na-bạt-đà là bậc cao đức của phái *Di-sa-tắc-bộ*³. Vị Tăng này có mang theo Phạn bản kinh *Thắng Thiên Vương Bát-nhã*. Biết được điều đó, Nguyệt-bà-thủ-na đã thành tâm cầu thỉnh, nên được Sa-môn Cầu-na-bạt-đà trao cho bản kinh này. Được bản kinh *Thắng Thiên Vương Bát-nhã*, ông đã giữ gìn

cẩn thận như một bảo vật. Sau đó, gặp nạn Hưu Cảnh (503-552), chiến loạn liên miên nên chưa thể phiên kinh. Dù phải chạy loạn đó đây, ông vẫn giữ gìn, trì tụng và cúng dường bản kinh này.

Vào niên hiệu Thiên Gia năm thứ sáu (565) đời vua Trần Văn Đế (522-566), ở chùa Hưng Nghiệp, thuộc Giang Châu, ông đã dịch kinh *Thắng Thiên Vương Bát-nhã* gồm bảy quyển. Sa-môn Trí Hân ở chùa A Dục Vương, thuộc Dương Châu đảm nhiệm việc bút thọ, do vậy nghĩa lý khúc chiết của bản kinh đều được hiển bày. Thời gian dịch kinh tới sáu mươi ngày nên quan Hoàng Pháp là thứ sử Giang Châu đã phát tâm làm đàn-việt cúng dường. Tăng chánh Thích Huệ Cung cùng ba mươi vị Tăng thạc đức phụ trách các việc còn lại. Cuối đời, không rõ Nguyệt-bà-thủ-na du hóa nơi đâu.

2. SỐ LƯỢNG TÁC PHẨM HIỆN CÒN TRONG ĐTKĐCTT

Phần lớn những tác phẩm do vương tử Nguyệt-bà-thủ-na phiên dịch hiện được bảo lưu trong ĐTKĐCTT. Bao gồm:

1. *Thắng Thiên Vương Bát-nhã ba-la-mật-đa*, gồm 7 quyển⁴.

2. *Kinh Tăng-già-trá*⁵, gồm 4 quyển.

3. *Kinh Đại thừa đảnh vương*⁶.

4. *Kinh Ma-ha Ca-diếp*, gồm 2 quyển⁷.

Theo ghi chép từ *Tục Cao tăng truyện*, quyển 1; *Lịch đại Tam bảo ký*, quyển 9 và *Khai nguyên thích giáo lục*, quyển 6; thì trong số những dịch phẩm của Nguyệt-bà-thủ-na còn có một bộ kinh mang tên: *kinh Tần-bà-sa-la vương vấn Phật cúng dường*. Tuy vẫn chưa tìm thấy dịch phẩm này của ông, mặc dù vậy trong ĐTKĐCTT hiện bảo lưu một bản kinh có nội dung tương tự do cư sĩ Chi Khiêm phiên dịch mang tên: *Tần-bà-sa-la thỉnh Phật duyên*⁸.

Như vậy, căn cứ vào những ghi chép từ các bộ kinh lục và hiện bảo lưu trong ĐTKĐCTT đã cho thấy, vương tử Nguyệt-bà-thủ-na đã phiên dịch 5 bộ kinh, bao gồm 15 quyển.

3. KẾT LUẬN

Thân làm vương tử của một quốc gia xa xôi thuộc miền Trung Ấn, thế nhưng do chí nguyện hoằng dương Phật pháp nên Nguyệt-bà-thủ-na đã ngàn dặm ly hương để đến miền Trung thổ. Trong bối cảnh chiến loạn nhiều vương ở Trung Hoa trong giai đoạn Nam-Bắc triều (420-589), ông đã thông dong đi lại giữa các nước như Tề, Ngụy, Lương, Trần để truyền dịch kinh thư.

Trong số những dịch phẩm kinh điển do ông để lại, đáng chú ý nhất chính là tác phẩm *Thắng Thiên Vương Bát-nhã ba-la-mật-đa*. Tác phẩm này đã được các bậc cổ đức thiền gia quan tâm sử dụng như: Thiên Thai Trí Giả đại sư viện dẫn trong *Diệu Pháp Liên Hoa kinh huyền nghĩa*⁹; Sa-môn Trùng Quán sử dụng trong tác phẩm *Đại phương quảng Phật Hoa Nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao*¹⁰; Vĩnh Minh Diên Thọ trích dẫn bản kinh này rất nhiều lần trong tác phẩm *Tông Cảnh lục*¹¹; vua Trần Tuyên Đế (530-582) đã cảm xúc với bản kinh này nên đã trước tác nên *Thắng*

*Thiên Vương Bát-nhã sám văn*¹²...Điều đó đã khẳng định vị trí của bản kinh, cũng như dấu ấn của vương tử Nguyệt-bà-thủ-na trong lãnh vực phiên dịch kinh điển.

CHÚ THÍCH

¹ Tư liệu bài viết căn cứ trên những tác phẩm sau: 大正藏第 50 冊 No. 2060 續高僧傳, 卷第一, 拘那羅陀; 大正藏第 49 冊 No. 2034 歷代三寶紀, 卷第九, 月婆首那; 大正藏第 55 冊 No. 2154 開元釋教錄, 卷第七, 王子月婆首那.

² Các bộ kinh lục thường ghi là Ưu-thiền-ni-quốc (優禪尼國). Tuy nhiên, theo kinh *Đại bát Niết-bàn*, bản dịch của ngài Đàm-vô-sám, quyển 16; *Phiên Phạn ngữ*, quyển 8, ghi là Ưu-thiền-ni-thành (優禪尼城). Căn cứ vào lịch sử của 16 nước lớn thời cổ đại ở Ấn Độ, chúng tôi cho rằng, Ưu-thiền-ni-thành chính xác hơn.

³ 大正藏第 50 冊 No. 2053 大唐大慈恩寺三藏法師傳, 卷第二. Nguyên văn: 彌沙塞部僧求那跋陀(唐言德賢), 皆是彼之稱首.

⁴ 大正藏第 08 冊 No. 0231 勝天王般若波羅蜜經.

⁵ 大正藏第 13 冊 No. 0423 僧伽吒經

⁶ 大正藏第 14 冊 No. 0478 大乘頂王經

⁷ Hiện được thu lục vào quyển thứ 88 và 89 của bộ kinh

Đại Bảo Tích. Xem, 大正藏第 11 冊 No. 0310 大寶積經, 卷第八十八, 摩訶迦葉會第二十三之一; 大正藏第 11 冊 No. 0310 大寶積經, 卷第八十九, 摩訶迦葉會第二十三之二.

⁸ 大正藏第 04 冊 No. 0200 撰集百緣經, 卷第二, 頻婆娑羅王請佛緣.

⁹ 大正藏第 33 冊 No. 1716 妙法蓮華經玄義

¹⁰ 大正藏第 36 冊 No. 1736 大方廣佛華嚴經隨疏演義鈔, 卷第十六.

¹¹ 大正藏第 48 冊 No. 2016 宗鏡錄

¹² 大正藏第 52 冊 No. 2103 廣弘明集, 卷第二十八, 勝天王般若懺文.

**VAI TRÒ HỘ PHÁP
CỦA PHÍ TRƯỞNG PHÒNG
TRONG TÁC PHẨM
*LỊCH ĐẠI TAM BẢO KÝ***

1. BỐI CẢNH RA ĐỜI

Sau những bức hại khôn cùng của Chu Vũ Đế (543-578)¹, Phật giáo Trung Hoa bị tổn thất nhiều mặt, chùa chiền bị phá hủy, kinh tượng bị đốt cháy, Tăng sĩ phải hoàn tục²... Có thể nói, sự bức hại Phật giáo của Chu Vũ Đế không những là một bước lùi của lịch sử văn hóa Trung Hoa, còn là một sự tàn hại đối với di sản văn hóa Phật giáo mà nhiều thế hệ tiền nhân đã gây công xây dựng.

Xuôi theo dòng chảy lịch sử, Phí Trường Phòng vốn là một Tăng sĩ xuất gia, theo lệnh của Chu Vũ Đế, ông cũng như hàng ngàn Tăng sĩ Phật giáo khác, phải chấp nhận trở về đời sống cư sĩ, một sự trở về nằm trong bức ngặt và giám sát của triều đình³. Sau khi Chu Vũ Đế băng hà một thời gian thì Tùy Văn Đế (541-604) lên ngôi và đã có những sắc dụ, quan tâm hỗ trợ Phật giáo. Cụ thể như, vào năm Khai Hoàng thứ hai (582), cùng với hàng loạt công trình xây dựng cơ bản của triều đình như *Đại Hưng điện*, *Đại Hưng môn*, *Đại Hưng huyện*, *Đại Hưng viên*... Tùy Văn Đế còn đặc biệt kiến tạo *Đại Hưng Thiện Tự* và đã

thiết trí, tôn vinh ngôi chùa này làm quốc tự⁴. Có thể xem ngôi *Đại Hưng Thiện Tự* được xây dựng vào đời nhà Tùy, là nguồn cội ban sơ của định chế Quốc tự⁵. Không những thế, vào năm thứ mười một (591), Tùy Văn Đế đã ban chiếu: *Trẫm làm vua nhân gian, nguyện thiệu long Tam bảo, nguyện giữ gìn lý đạo, nguyện hoằng hóa Đại thừa*” (朕位在人王，紹隆三寶。永言至理，弘闡大乘⁶).

Kể từ khi kiến lập ngôi già-lam *Đại Hưng Thiện* làm quốc tự, Tùy Văn Đế đã cung thỉnh ngài Tăng Mãn làm Tăng thống⁷, sau đó đã lần lượt cung thỉnh nhiều vị cao tăng và cư sĩ đến đây để trước tác và phiên dịch kinh điển. Phí Trường Phòng trong vai trò của một cư sĩ tại gia, đã đến với ngôi quốc tự này với chức vụ *Phiên kinh Học sĩ*.

Trở lại với khát vọng của một người đã từng dự vào hàng xuất sĩ như Phí Trường Phòng, với nỗi xót xa trước những gì vừa diễn ra đối với Phật giáo, cùng với những chủ trương quan tâm hỗ trợ Phật giáo của Tùy Văn Đế, Phí Trường Phòng đã

tận lực hộ trì Tam bảo trong điều kiện và hoàn cảnh của riêng mình. Tác phẩm *Lịch đại Tam bảo ký* (cũng còn gọi là *Khai Hoàng Tam bảo lục*), được ra đời trong bối cảnh đặc biệt như vậy.

Qua 15 quyển của tác phẩm, có thể xem Phí Trường Phòng là một chứng nhân lịch sử ở thời kỳ này, đồng thời ông cũng là một trong những đại diện tiêu biểu cho nguồn mạch tâm linh tiềm tàng, bất diệt của Phật giáo.

2. NỘI DUNG VÀ KẾT CẤU CỦA TÁC PHẨM

Lịch đại Tam bảo ký là một tác phẩm thống kê danh mục kinh điển, kể từ khi Phật giáo có mặt tại Trung Hoa cho đến những năm cuối của niên đại Khai Hoàng ở thời nhà Tùy⁸. Tác phẩm cho thấy, tổng số thành viên tham gia dịch kinh, luật, luận rất phong phú, bao gồm Tăng sĩ ngoại quốc, quốc nội, kể cả cư sĩ tại gia lên đến 197 người; tổng số tác phẩm kinh điển được trước tác và phiên dịch bao gồm 2.146 bộ, được phân thành 6.236 quyển⁹.

Trong quyển thứ nhất, Phí Trường Phòng đã căn cứ vào kinh *Phổ Diệu*, kinh *Phật Bản Hạnh*, kinh *Thái tử Thụy Ứng Bản Khởi*... để xác định một vài cột mốc niên đại liên quan đến cuộc đời Đức Phật. Cụ thể, Đức Phật đản sinh vào mùng tám, tháng Tư, năm Quý Tỵ, đời Chu Trang Vương năm thứ chín. Năm Canh Tý, đời Chu Hi Vương nguyên niên, thái tử lên bảy tuổi và bắt đầu đi học. Năm Đinh Mùi, đời Chu Huệ Vương năm thứ ba, thái tử lên mười bốn tuổi và xin phép phụ vương đi dạo bốn cửa thành. Năm Canh Tuất, đời Chu Huệ Vương thứ sáu, thái tử lên mười bảy tuổi và tổ chức nạp phi. Năm thứ tám, đời Chu Huệ Vương, lúc thái tử mười chín tuổi, nửa đêm ngày mùng tám tháng tư, ngài đã phát nguyện xuất gia. Trong quyển thứ nhất này, Phí Trường Phòng đã liên hệ đến niên đại của các vị vua Trung Hoa để làm sáng tỏ thêm về niên đại của Đức Phật.

Quyển thứ hai, từ năm Ất Mùi, Tiền Hán Cao Đế nguyên niên đến năm Kỷ Hợi, tức năm Kiến An thứ hai mươi bốn, đời Hậu Hán Hiến

Đế, gồm 425 năm. Ở quyển này, Phí Trường Phòng đề cập khá rõ về Hán Cao Tổ Lưu Bang. Quyển này phần lớn đề cập về thế thứ, niên đại của các vị vua chúa Trung Hoa ở thời kỳ này.

Quyển thứ ba, từ năm Canh Tý, niên hiệu Hoàng Sơ nguyên niên đời Ngụy Văn Đế, đến năm Đinh Tỵ, nhà Tùy, niên hiệu *Khai Hoàng* năm thứ mười bảy, bao gồm 378 năm. Cũng như quyển 2, Phí Trường Phòng đã đề cập về thế thứ, tên gọi cũng như các sự kiện chính của các triều vua ở giai đoạn này. Như vậy, về cơ bản, ba quyển đầu tiên của tác phẩm *Lịch đại Tam bảo ký*, đã trình bày về sơ nét về thế thứ, niên đại của các triều vua từ Chu Trang Vương cho đến năm thứ mười bảy đời Tùy Văn Đế.

Quyển thứ tư, từ năm Đinh Mão, Hán Vĩnh Bình năm thứ mười, đến năm cuối đời vua Hán Hiến Đế, gồm 152 năm. Thời kỳ này được bắt đầu từ câu chuyện Hán Minh Đế mộng thấy người vàng làm nhân duyên cho sự có mặt của bản kinh *Tứ thập nhị chương*. Kế thừa quan điểm của

ngài Tăng Hựu trong tác phẩm *Xuất Tam tạng ký tập*¹⁰, quyển thứ hai, Phí Trường Phòng cũng cho rằng, bản kinh đầu tiên, chính là kinh *Tứ thập nhị chương* (經則四十二章為首)¹¹. Trong giai đoạn này, gồm có 12 người dịch kinh, tính luôn những bản kinh không rõ người dịch, thì tổng cộng được 359 bộ, phân thành 427 quyển.

Quyển thứ năm, đề cập đến tình hình dịch giả và tác phẩm của hai triều đại Ngụy và Ngô. Giai đoạn này có 9 vị Sa-môn và một vị cư sĩ, tổng cộng có 10 người dịch kinh. Toàn bộ những bản kinh do 10 vị này dịch, cộng với những bản kinh không rõ người dịch, tổng cộng được 312 bộ phân thành 483 quyển. Cống hiến lớn nhất trong việc dịch kinh ở thời kỳ này, đó là cư sĩ dịch giả Chi Khiêm với số lượng 129 bộ, được phân thành 152 quyển.

Quyển thứ sáu, ghi lại những tác giả và dịch giả trong thời Tây Tấn. Trong giai đoạn này, có 13 tác giả dịch kinh, cộng chung với những bản kinh thất dịch, thì bao gồm 451 bộ, 717 quyển. Người đóng góp lớn nhất trong việc dịch thuật

ở thời kỳ này là Sa-môn Trúc Pháp Hộ với số lượng 210 bộ, 394 quyển.

Quyển thứ bảy, gồm những tác giả và dịch giả ở thời Đông Tấn. Thời kỳ này, có 27 người dịch kinh, cộng với những bản kinh không rõ người dịch thì được tổng cộng 263 bộ, 585 quyển. Người dịch nhiều nhất trong thời kỳ này là Sa-môn Trúc Đàm Vô Lan với số lượng 110 bộ, 112 quyển.

Quyển thứ tám, đây là giai đoạn Tiền Tần và Hậu Tần. Thời kỳ này có 16 vị dịch kinh, cộng chung với những bản kinh thất dịch thì tổng số bao gồm 164 bộ, 914 quyển. Vị dịch giả có đóng góp nhiều nhất trong thời kỳ này là Sa-môn Cưu-ma-la-thập với 98 bộ, 425 quyển.

Quyển thứ chín, đề cập đến thời kỳ Ngũ đại. Giai đoạn này có 27 vị dịch kinh, cộng chung với những bản kinh nằm trong những bộ ký lục và những bản kinh thất dịch, được tổng cộng 203 bộ, 855 quyển. Vị dịch giả đóng góp nhiều nhất trong giai đoạn này là Câu-na-la-đà gồm 48 bộ, 190 quyển.

Quyển thứ mười, đề cập đến thời kỳ Lưu Tống. Giai đoạn này có 23 vị dịch kinh, dịch được 210 bộ, 490 quyển. Dịch giả đóng góp lớn nhất trong thời kỳ này là ngài Cầu-na-bạt-đà-la, dịch được 78 bộ, 161 quyển. Trong số những dịch phẩm của ngài Cầu-na-bạt-đà-la, đáng chú ý là những dịch phẩm như *Tap A-hàm* gồm 50 quyển, *Lãng-già A-bạt-đà-la bảo kinh*, 4 quyển, *A-di-đà kinh*...

Quyển mười một, đề cập đến việc dịch kinh trong thời gian ba triều đại gồm Tề, Lương và Bắc Chu. Trước hết, vào thời nhà Lương, theo thỉnh cầu của Lương Võ Đế, ngài Tăng Mân và Bảo Xương cùng nhiều vị Tăng khác đã trích lục những chuyện kỳ đặc trong kinh điển để xây dựng nên một tác phẩm gọi là *Kinh Luật dị tướng*. Đặc biệt, trong thời kỳ nhà Bắc Chu, với chủ trương phá hoại Phật giáo của *Chu Vũ Đế*, có hơn 40 ngàn ngôi tự miếu phải sung làm cung điện cho vương quan, 300 vạn người xuất gia phải hoàn tục. Mặc dù vậy, tính cả ba triều gồm Tề, Lương và Bắc Chu, có 51 người trước tác và dịch thuật, được 162 bộ kinh, 1.326 quyển.

Quyển mười hai, đề cập đến giai đoạn nhà Tùy. Đây là giai đoạn phục hưng Phật giáo sau pháp nạn Chu Vũ Đế. Với những quan tâm của Tùy Văn Đế, chùa tháp được phục dựng trên 4.000 ngôi, Tăng Ni xuất gia có hơn 20 vạn người, dân chúng lấy Thập thiện làm đạo đức ứng xử căn bản. Về phương diện dịch thuật kinh điển, giai đoạn này có 19 người dịch kinh, dịch được 75 bộ, phân thành 462 quyển. Trong số những dịch giả thời kỳ này, tiêu biểu là ngài Xà-na-quật-đa, dịch tổng cộng 31 bộ, 165 quyển. Trong số dịch phẩm của ngài thì bản kinh *Phật bốn hạnh tập* 60 quyển là một đóng góp rất quan trọng mang tính tư liệu về lịch sử Đức Phật Thích-ca.

Quyển mười ba, quyển này đề cập kinh điển Đại thừa, thể hiện trong ba bộ loại: Kinh, Giới (*Luật*) và A-tỳ-đàm (*Luận*). Tổng số những tác phẩm kinh điển Đại thừa có người dịch hoặc thất dịch bao gồm 551 bộ, phân thành 1.586 quyển. Tiêu biểu cho kinh, luật, luận Đại thừa trong quyển này có: *Đại phương quảng Phật Hoa Nghiêm kinh*, 60 quyển; *Ma-ha Bát-nhã*

ba-la-mật kinh, 40 quyển; *Nhập Lăng-già kinh*, 10 quyển; *Bồ-tát Giới bốn*; *Đại trí độ luận*, 100 quyển; *Nhiếp Đại thừa luận*, 15 quyển...

Quyển mười bốn, ghi lại danh mục kinh điển Tiểu thừa. Trong quyển này, Phí Trường Phòng có dẫn lại về những điểm khác biệt căn bản về niên đại của Đức Phật theo quan điểm Tiểu thừa (*Phật giáo Nguyên thủy*) và các kinh, luật tương ứng. Tổng số kinh, luật, luận theo sự phân chia của *Phí Trường Phòng* lên đến 525 bộ, phân thành 1.712 quyển. Tiêu biểu kinh luật, luận ở bộ loại này gồm có: *Trường A-hàm*, *Trung A-hàm*, *Tạp A-hàm* và *Tăng nhất A-hàm*. Về luật gồm có: *Thập tụng luật*, *Tứ phần luật*, *Ngũ phần luật* và *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa*. Về luận gồm có: *A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa luận*, *Câu-xá thích luận*...

Quyển mười lăm, bao gồm một tờ biểu dâng vua của Phí Trường Phòng, kế tiếp là bài tựa *Khai Hoàng Tam bảo lục tổng mục lục* và sau đó là mục lục chi tiết từ quyển thứ nhất đến quyển thứ mười lăm.

Có thể nói, vào những năm đầu của niên đại nhà Tùy, kinh điển Phật giáo bị tàn mác và thất lạc rất nhiều, nhu cầu cần có một bộ kinh lục trong giai đoạn này là một nhu cầu bức thiết và đã được Phí Trường Phòng thể hiện thành công qua bộ *Lịch đại Tam bảo ký*. Đây là một công trình không những mang một ý nghĩa lớn trong giai đoạn này, mà còn được kế thừa tiếp thu trong các bộ kinh lục về sau như *Khai nguyên thích giáo lục*¹², *Đại Đường nội điển lục*¹³, *Trinh Nguyên Tân Định Thích giáo mục lục*¹⁴, *Cổ kim dịch kinh đồ ký*¹⁵... Tuy nhiên, công trình này do chỉ một mình Phí Trường Phòng thực hiện, nên cũng tạo ra những hạn chế nhất định mà các thế hệ sau ông đã chỉ ra.

3. NHỮNG HẠN CHẾ CỦA TÁC PHẨM

Theo Sa-môn *Trí Thặng* trong tác phẩm *Khai nguyên thích giáo lục*¹⁶, quyển thứ mười, đã chỉ ra mười điều sai lầm của *Phí Trường Phòng* được thể hiện trong tác phẩm *Lịch đại Tam bảo ký*.

Thứ nhất, kinh *Đại thừa duyên trung Hiền kiếp* (大乘錄中賢劫經) tức là kinh *Hiền kiếp tam-muội* (賢劫三昧經), một bản kinh nhưng được sắp làm hai bộ, đó là sai lầm thứ nhất.

Thứ hai, phẩm *Tu-bồ-đề* (須菩提品) chỉ là tên gọi khác của phẩm *Trường an* (長安品) trong *Bát-nhã sao* (般若鈔) nhưng được phân thành hai bộ.

Thứ ba, kinh *Tu Chơn thiên tử* (須真天子經) chỉ là tên gọi khác của kinh *Tu Chơn thiên tử vấn tứ sự* (須真天子問四事經) nhưng vẫn được xem là hai bộ.

Thứ tư, kinh *Tượng Bộ* (象步經) là tên gọi khác của kinh *Vô sở hy vọng* (無所希望經), nhưng cũng được xem là hai bộ.

Thứ năm, kinh *Bồ-đề vô hành* (菩提無行經) là tên gọi khác của kinh *Văn Thù vấn Bồ-đề* (文殊問菩提經), lại được xem là hai bộ.

Thứ sáu, đưa một bộ luận của ngoài đạo là luận *Tăng-khư* nhập vào Kinh tạng Đại thừa (僧佉外道論入大乘中), đây là sai lầm nghiêm trọng thứ sáu.

Thứ bảy, kinh *Đạt-ma-đa-la thiên* (達摩多羅禪經) chỉ là tên gọi khác của kinh *Bát tịnh quán* (不淨觀經), nhưng vẫn được xếp làm hai bộ.

Thứ tám, bộ *Luật Thập tụng* 61 quyển (十誦律六十一卷) và *Luật Thập tụng* 59 quyển (十誦律五十九卷) là hai bản luật có khác biệt chút ít. Bản do Tỳ-ma-la-xoa trùng dịch và có thêm bài tựa Tỳ-ni ở sau, ngoài ra không có gì khác biệt, nhưng vẫn được xếp làm hai bộ.

Thứ chín, *Luật Nhị thập nhị* (律二十二) và *Minh liễu luận* (明了論), vốn là tên của một bộ luận, gọi là *Luật Nhị thập nhị minh liễu luận* (律二十二明了論), một bộ luận của *Chánh Lượng bộ* do ngài *Chân Đế* dịch, hiện được bảo tồn trong ĐTKĐCTT¹⁷. Bộ luận này được Phí Trường Phòng tách ra làm hai tác phẩm, một bộ thì được xếp trong Luật tạng Tiểu thừa (小乘毘尼), một bộ thì được xếp vào Luận tạng Tiểu thừa (小乘阿毘曇). Ngài Trí Thắng gọi đó là sai lầm trong sai lầm¹⁸.

Thứ mười, *Chúng sự phân A-tỳ-đàm luận* (眾事分阿毘曇論) vốn do Cầu-na-bạt-đà-la và Bồ-đề-da-xá dịch, gồm 12 quyển, nhưng khi nhập tạng thì đưa vào mục những bản luật không rõ nguồn gốc, đó là sai lầm thứ mười.

Chúng tôi đã khảo sát và thấy rằng, nhận định của ngài *Trí Thăng* hoàn toàn chính xác. Tuy nhiên, công bằng mà nói, trong mười điều sai lầm của *Phí Trường Phòng* do ngài *Trí Thăng* nêu ra, theo chúng tôi, thì sai lầm về một bản kinh nhưng có nhiều tên gọi, hoặc quên mất tên... là những sai lầm chưa phải nghiêm trọng. Ở đây, sai lầm nghiêm trọng nhất của *Phí Trường Phòng* chính là đưa một luận thư của triết phái *Số Luận* (Samkhya) vào kinh điển Đại thừa, đó chính là luận *Tăng-khư*. Bản luận thư này hiện được bảo tồn trong ĐCTĐTK, ở tập 54, mục *Ngoại giáo bộ*, mang số 2137 với tên gọi *Luận Kim thất thập*.

Ngoài những hạn chế như ngài *Trí Thăng* đã chỉ ra, theo chúng tôi, *Phí Trường Phòng* thường hay thậm xưng trong một số trường hợp. Cụ thể,

mặc dù còn thiếu nhiều điều kiện và bối cảnh lịch sử chưa thật rõ ràng, nhưng Phí Trường Phòng vẫn cho rằng, kinh *Tứ thập nhị chương* là bản kinh đầu tiên¹⁹. Quan điểm này đã được một số bản kinh lục đời sau tiếp nối và đã tạo nên sự rối rắm, phức tạp về niên đại của bản kinh. Trong khi đó, niên đại của bản kinh này đã được xác định vào giữa thế kỷ thứ III²⁰. Thứ hai, Lương Vũ Đế tuy có những đóng góp nhất định cho Phật giáo, thế nhưng bản thân ông ta còn có những hạn chế nhất định trong nhận thức, trong tu tập²¹; mặc dù vậy, Phí Trường Phòng vẫn hết lời ca tụng, xem ông ta là một vị quân vương Bồ-tát, có niềm tin bất khả tư nghì (信不思議菩薩君也)²². Thứ ba, *Phí Trường Phòng* đánh giá vai trò của quốc vương rất cao, trong việc bảo hộ và phát triển Phật giáo, khi cho rằng *Chánh pháp của Phật phụ thuộc vào quốc vương* (佛以正法付囑國王)²³. Do đó, để ghi nhận đầy đủ những đóng góp của *Phí Trường Phòng*, cần phải thấy rõ những tích cực và cả hạn chế của ông để có một thái độ khách quan đối với một nhân vật xuất hiện trong một giai đoạn đầy biến động của Phật giáo.

3. KẾT LUẬN

Từ tác phẩm *Lịch đại Tam bảo ký* của Phí Trường Phòng đã cho thấy, dù ở bất kỳ tâm thế và hoàn cảnh nào, nếu như vẫn duy trì năng lượng Phật chất trong tâm, thì người con Phật vẫn có thể tự khẳng định vai trò hộ pháp của mình. Nghịch cảnh xã hội thời Bắc Chu không khuất phục được ý chí phụng Phật của Phí Trường Phòng, để rồi chí nguyện đó được bùng lên khi gặp nhiều thuận duyên do tâm mộ Phật của Tùy Văn Đế.

Đặt mình trong bối cảnh lịch sử đó, điem qua dung lượng đồ sộ của tác phẩm, xem xét hoàn cảnh cụ thể của tác gia, thì mới thấy được tác phẩm có ý nghĩa quan trọng đến mức nào. Mãi đến ngày hôm nay, nhiều công trình nghiên cứu vẫn sử dụng và tham khảo tác phẩm *Lịch đại Tam bảo ký*, điều đó chứng tỏ sự đóng góp của Phí Trường Phòng không chỉ đáp ứng nhu cầu bức thiết trong thời đại của ông, mà còn có ý nghĩa trong nhiều thời kỳ lịch sử.

Do vì công trình mang tính cá nhân, nên lẽ

tất nhiên vẫn có những hạn chế nhất định. May mắn thay, những hạn chế cơ bản này đã phần nào được các tác phẩm cùng thể loại về sau bổ chính. Cũng do bởi điều này nên khi sử dụng tác phẩm *Lịch đại Tam bảo ký*, khi cần thiết thì phải nên đối chiếu với những tác phẩm cùng thể loại khác, để có được thông tin khách quan, chính xác và khoa học. Qua mười lăm quyển của tác phẩm, người đọc sẽ nhận ra phương thức hộ pháp đặc thù của một vị vốn là bậc xuất sĩ, đã phát nguyện trở lại ngôi *Đại Hưng Thiện Tự* trong hình thức *Học sĩ phiên kinh*, để phát nguyện dẫn thân và tận lực cống hiến cho Phật giáo.

CHÚ THÍCH

¹ 大正新脩大藏經第 49 冊 No. 2035 佛祖統紀, 卷第三十八, năm 建德二年二月, tức là tháng Hai năm 573.

² 大正新脩大藏經第 52 冊 No. 2103 廣弘明集, 卷第十. Nguyên văn: Hết thầy kinh tượng phải hủy diệt tận cùng, cha mẹ thâm ân Sa-môn không xem trọng, bội nghịch quá hạn nên vương pháp khó tha, do vậy phải hoàn gia, trông nom hiếu sự. Ý trăm đã quyết như thế. (凡是經像皆毀滅之. 父母恩重沙門不敬. 悖逆之甚國法不容. 並退還家用崇孝治. 朕意如此).

³ 大正新脩大藏經第 55 冊 No. 2154 開元釋教錄, 卷第七

⁴ 鎌田茂雄著, 中國佛教史, 新文豐出版, 2010, 130頁

⁵ Sđđ

⁶ 大正新脩大藏經第 49 冊 No. 2034 歷代三寶紀, 卷第十二. Căn cứ vào ngữ cảnh và thông tin từ chiếu chỉ cho thấy, Tùy Văn Đế đã có ý tưởng hướng đến một vị quân vương lấy Chánh pháp trị nước (Cakkavati), theo khuôn mẫu như vua Ashoka.

⁷ 鎌田茂雄著, 中國佛教史, 新文豐出版, 2010, 130頁. Xem thêm: 大正新脩大藏經第 50 冊 No. 2060 續高僧傳, 卷第二十三; 大正新脩大藏經第 54 冊 No. 2126 大宋僧史略, 卷中, 僧統.

⁸ 大正新脩大藏經第 55 冊 No. 2154 開元釋教錄, 卷第七

⁹ Sđđ

¹⁰ 大正新脩大藏經第 55 冊 No. 2145 出三藏記集, 卷第二. Nguyên văn: 古經現在. 莫先於四十二章. 傳譯所始.

¹¹ 大正新脩大藏經第 49 冊 No. 2034 歷代三寶紀, 卷第四

¹² 大正新脩大藏經第 55 冊 No. 2154 開元釋教錄

¹³ 大正新脩大藏經第 55 冊 No. 2149 大唐內典錄

¹⁴ 大正新脩大藏經第 55 冊 No. 2157 貞元新定釋教目錄

¹⁵ 大正新脩大藏經第 55 冊 No. 2151 古今譯經圖紀

¹⁶ 大正新脩大藏經第 55 冊 No. 2154 開元釋教錄, 卷第十

¹⁷ 大正新脩大藏經第 24 冊 No. 1461 律二十二明了論

¹⁸ Tuy nhiên, trong khi điếm qua những tác phẩm của ngài Câu-na-la-đà, thì Phí Trường Phòng đã ghi lại đầy đủ là: 律二十二明了論一卷. Xem lại: 大正新脩大藏經第 49 冊 No. 2034 歷代三寶紀, 卷第九.

¹⁹ 大正新脩大藏經第 49 冊 No. 2034 歷代三寶紀, 卷第四

²⁰ Xem thêm, Chúc Phú, *Ai đã dịch kinh Tứ thập nhị chương?* nguyệt San Giác Ngộ, số 214, tháng 1, 2014, tr.44.

²¹ Xem thêm, Chúc Phú, *Tại sao Bồ-đề-đạt-ma phủ định công đức của vua Lương Võ Đế*, nguyệt San Giác Ngộ, số 205, tháng 4, 2013, tr.66-76.

²² 大正新脩大藏經第 49 冊 No. 2034 歷代三寶紀, 卷第十一

²³ 大正新脩大藏經第 49 冊 No. 2034 歷代三寶紀, 卷第十五, 開皇三寶錄表

NHỮNG VỊ CƯ SĨ VỚI NỖ LỰC KHIÊM TỐN

1. VỆ SĨ ĐỘ

Ưu-bà-tắc Vệ Sĩ Độ (優婆塞衛士度)¹ người ở Cấp Quận thuộc Tư Châu. Sinh thời, Vệ Sĩ Độ theo học ở lão cư sĩ Diêm (*Khuyết*) Công Tắc, một vị cư sĩ chuyên trì kinh *Chánh Pháp Hoa*.

Cuộc đời ông thẳng trâm đây đó, sống thanh bần nhưng an vui với đạo, xem Phật pháp là cứu cánh của đời mình. Ông được ngài Đạo Tuyên vinh danh là *Khổ hạnh cư sĩ* (苦行居士)².

Đời vua Tấn Huệ Đế (259-307), ông dịch kinh *Đạo hạnh Bát-nhã* gồm hai quyển. Tác phẩm này trong *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 2, *Lịch đại Tam bảo ký*, quyển 6 ghi đầy đủ là *Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật đạo hạnh kinh* (摩訶般若波羅蜜道行經) hiện đã thất truyền. Vệ Sĩ Độ rất giỏi văn chương, ông soạn bài sám *Bát quan* (八關懺文), được trì tụng sau khi thọ trai, khá phổ biến ở thời đó.

Vào niên hiệu Vĩnh Xương (322), đời Đông Tấn, lúc gần mất, ông tắm rửa và súc miệng sạch sẽ, tụng hơn một ngàn câu kinh, sau đó nằm xuống, tự mình lấy chân đắp lên thân rồi mất.

2. CHI THI LUÂN

Ưu-bà-tắc Chi Thi Luân (優婆塞支施崙)³ nguyên quán nước Đại Nguyệt Chi, bác thông kinh điển và đặc biệt rất giỏi về những bộ kinh thuộc hệ Phương đẳng. Sinh thời, cư sĩ có tâm nguyện hoằng hóa kinh điển Đại thừa ở những miền xa xôi nên đã đến Lương Châu. Thứ sử Lương Châu lúc ấy tên là Trương Thiên Tích (張天錫: 346-406) đã tiếp đãi trọng hậu và khuyến thỉnh Chi Thi Luân phiên dịch kinh điển.

Từ niên hiệu Hàm An năm thứ ba (373)⁴ tại thất Trạch Lộ, phía sau Châu Nội Chánh Sátch Đường, ông đã dịch 4 bộ kinh được thống kê như sau:

1. *Tu lại kinh*, 1 quyển
2. *Như huyễn tam-muội kinh*, 2 quyển
3. *Thượng kim quang thủ kinh*, 1 quyển
4. *Thủ lăng nghiêm kinh*, 2 quyển.

Trong 4 bộ kinh này, hiện trong ĐTKĐCTT chỉ còn bảo lưu bộ kinh *Tu lại*⁵.

3. VẠN THIÊN Ý

Cư sĩ Vạn Thiên Ý (居士萬天懿)⁶ có nguồn cội từ dòng họ Thác Bạt, người Vân Trung ở thời Bắc Ngụy (386-535). Bắc Ngụy chia ra mười họ, trong đó có họ Vạn Kỳ. Lúc đầu dòng họ này sinh sống ở Lạc Dương, sau chuyển về Hà Nam. Từ đó tách riêng ra họ Vạn.

Thuở nhỏ ông theo học đạo Bà-la-môn, bẩm chất thông minh mẫn tuệ, khí lực sung mãn. Vạn Thiên Ý giỏi văn chương, nói và viết Phạn ngữ thành thạo. Vì vậy nên được triều đình triệu làm người phiên dịch kinh điển.

Vào giữa niên hiệu Hà Thanh (562-565) đời vua Vũ Thành Đế thời Bắc Tề, ông đã dịch kinh *Tôn thắng Bồ-tát sở vấn nhất thiết chư pháp nhập vô lượng môn Đà-la-ni*. Dịch phẩm này hiện còn được bảo lưu trong ĐTKĐCTT⁷.

4. ĐỖ HÀNH NGHĨ

Thanh tín sĩ Đỗ Hành Nghĩ (清信士杜行顛)⁸ người quận Kinh Triệu. Vào niên hiệu Nghi

Phượng đời vua Đường Cao Tông (628-683), ông làm quan Điện Khách trong Hồng Lô Tự với phẩm hàm Triều Tán Lang. Ông biết nhiều phương ngữ và thông thạo chữ viết của các tiểu quốc kế cận Trung Hoa. Riêng với Phạn ngữ, ông thông thạo cả nói và viết. Trong thời gian đó, có một vị Phạm tăng tên là Phật-đà-ba-lợi người nước Kế Tân đem cúng cho triều đình nhà Đường một bản kinh Phạn ngữ. Vua Đường Cao Tông ban chiếu bảo ông phiên dịch, gọi là kinh *Phật đánh Tôn thắng Đà-la-ni*. Bản dịch hoàn thành vào ngày mùng Năm, tháng Giêng, niên hiệu Nghi Phượng năm thứ tư (679). Trong khi phiên dịch, gặp những chữ húy kỵ của quốc gia hay của triều đại thì Đỗ Hành Nghi đều kiêng tránh và thay thế bằng một tên khác. Đơn cử như *Thế Tôn* thay bằng *Thánh Tôn*, *Thế giới* thay bằng *Sanh giới*, *Đại thế* thay bằng *Đại thú*, *Cứu trị* thay bằng *Cứu trừ*.

Dịch phẩm hoàn thành thì dâng lên ngự lãm. Xem xong, Đường Cao Tông không hài lòng và bảo với Đỗ Hành Nghi rằng: *Đã là Thánh ngôn,*

không kiêng kỵ húy (既是聖言不須避諱). Đỗ Hành Nghĩ liền phụng chiếu đề chỉnh sửa, nhưng vì có việc riêng nên chưa kịp thực hiện. Thấm thoát thời gian trôi qua, Đỗ Hành Nghĩ chưa hoàn thành việc cải chính thì ông mất, và cũng từ đó dịch phẩm này được lưu hành. Bản kinh *Phật đánh Tôn thắng Đà-la-ni* với điểm đặc thù né tránh chữ húy của Đỗ Hành Nghĩ hiện còn được bảo lưu trong ĐTKĐCTT, tập 19, số 968⁹.

Sau đó, Pháp sư Đạo Thành và mười người khác cùng với Tam tạng pháp sư Địa-bà-ha-la vâng sắc chỉ dịch lại bản kinh *Phật đánh Tôn thắng Đà-la-ni*. Bản dịch này không né tránh chữ húy, hiện được bảo lưu trong ĐTKĐCTT, tập 19, số 969 do Địa-bà-ha-la dịch¹⁰. Bản dịch này được thực hiện vào ngày 23 tháng Năm niên hiệu Vĩnh Thuần nguyên niên (682) và được Sa-môn Ngạn Tông viết lời tựa giới thiệu. Ngoài ra, trong ĐTKĐCTT hiện còn bảo lưu một bản kinh *Phật đánh Tôn thắng Đà-la-ni* do Phật-đà-ba-lợi phụng chiếu dịch, với bài tựa giới thiệu của vua Minh Thành Tổ vào năm thứ 9, niên hiệu Vĩnh Lạc (1412)¹¹.

5. LÝ VÔ SIỂM

Bà-la-môn Lý Vô Siểm¹² (婆羅門李無諠) người nước Lam-ba (Lampaka) Bắc Ấn Độ, thuộc khu vực Kiên-đà-la. Ngài Huyền Tráng trong tác phẩm *Đại Đường Tây Vực ký*, quyển 2, có mô tả về quốc gia này. Ông ta là người thông tin mẫn tuệ, thông đạt nội và ngoại điển. Về ngôn ngữ, Lý Vô Siểm am tường Phạn - Hán. Ông đã góp phần trợ phiên cho các vị Tam tạng như A-nễ-chơn-na (阿儂真那: Ratnacinta, tên gọi khác của ngài Bảo Tư Duy) cũng như ngài Bồ-đề-lưu-chí (菩提流志).

Vào niên hiệu Thánh Lịch năm thứ ba (700) đời vua Võ Tắc Thiên nhà Đường, có một vị Tăng ở nước Tân-la (新羅國) tên là Minh (*Nguyên?*) Hiểu, đi chiêm bái Trung Hoa đến lúc gần trở về cố quốc. Vị Tăng này có sự lưu tâm lớn đối với các môn tông tri Đà-la-ni, nên đã cần cầu phiên dịch các kinh chú này nhằm đem Mật giáo phổ biến nhiều nơi. Do vậy, Lý Vô Siểm đã phiên dịch kinh *Bất không quyển sách Đà-la-ni* ở trong Viện phiên kinh của chùa Thọ Ký. Sa-môn Ba-

luân bút thọ. Sau đó, vào tháng Tám năm Cửu Thị nguyên niên (700), Lý Vô Siễm đã đem bản dịch này đối chiếu với Phạn bản của ngài Ca-di-đa-la (迦彌多囉) ở nước Kế Tân rồi sau đó mới quảng bố, lưu hành.

Bản kinh này hiện còn được bảo lưu trong ĐTKĐCTT cùng với bài tựa giới thiệu của Samôn Ba-luân chùa Phước Thọ¹³.

CHÚ THÍCH

¹ Dựa trên các nguồn tư liệu: 大正藏第 55 冊 No. 2145 出三藏記集, 卷第十五, 法祖法師傳第一.; 大正藏第 50 冊 No. 2059 高僧傳, 卷第一, 帛遠字法祖; 大正藏第 53 冊 No. 2122. 法苑珠林卷第四十二.

² 大正藏第 52 冊 No. 2106 集神州三寶感通錄, 卷下 閻公則者.

³ Dựa trên các nguồn tư liệu: 大正藏第 55 冊 No. 2145 出三藏記集, 卷第七, 首楞嚴後記第十一; 大正藏第 55 冊 No. 2154 開元釋教錄, 卷第四, 優婆塞支施嵩

⁴ Tác phẩm 大正藏第 55 冊 No. 2145 出三藏記集, 卷第七 ghi nhầm là năm Hàm Hòa năm thứ ba (328).

⁵ 大正藏第 12 冊 No. 0329 佛說須賴經

⁶ 大正藏第 55 冊 No. 2154 開元釋教錄, 卷第六.

⁷ 大正藏第 21 冊 No. 1343 尊勝菩薩所問一切諸法入無量門陀羅尼經

⁸ Dựa trên các nguồn tư liệu: 大正藏第 55 冊 No. 2154 開元釋教錄, 卷第九; 大正藏第 19 冊 No. 0969 佛頂最勝陀羅尼經; 佛頂最勝陀羅尼經序; 大正藏第 50 冊 No. 2061 宋高僧傳, 卷第二, 唐五臺山佛陀波利傳.

⁹ 大正藏第 19 冊 No. 0968 佛頂尊勝陀羅尼經.

¹⁰ 大正藏第 19 冊 No. 0969 佛頂最勝陀羅尼經

¹¹ 大正藏第 19 冊 No. 0967 佛頂尊勝陀羅尼經.

¹² Dựa trên các nguồn tư liệu: 大正藏第 55 冊 No. 2154 開元釋教錄, 卷第九, 婆羅門李無諂; 大正藏第 20 冊 No. 1096 不空罽索陀羅尼經, 不空罽索陀羅尼經序.

¹³ 大正藏第 20 冊 No. 1096 不空罽索陀羅尼經

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 04.39260024 - Fax: 04.39260031

**CƯ SĨ DỊCH KINH
CUỘC ĐỜI & SỰ NGHIỆP**

Tác giả: **THÍCH CHÚC PHÚ**

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc **BÙI VIỆT BẮC**
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Thiết kế bìa: Việt Diễn
Sửa bản in: Nguyễn Anh Tú
Trình bày: Hoa Xuân

Đối tác liên kết:

Thích Chúc Phú: Chùa Tịnh Quang, ấp Ngô Quyền, xã Bàu Hàm 2,
huyện Thống Nhất, Đồng Nai.

In 1000 quyển, khổ 13cm x 19cm

Tại: Xí nghiệp In Nguyễn Minh Hoàng

Địa chỉ: 510 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình - ĐT: 38425569

Số ĐKXB: 2172 - 2017/CXBIPH/77 - 33/HĐ

Số QĐXB của NXB: 0292/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 14 tháng 7 năm 2017

In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-89-0312-1